

Số: /CB-SXD

Hà Nam, ngày tháng 9 năm 2020

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: Công văn số 2938/UBND-GTDXD ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 406/UBND-GTDXD ngày 24 tháng 02 năm 2017 về việc chấp thuận phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng để công bố trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

II. Phạm vi áp dụng

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố bao gồm giá vật liệu tại nguồn cung cấp (*giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển*), chi phí vận chuyển bình quân đến khu vực cần công bố và các chi phí khác (*nếu có*)

- Đối với các loại vật liệu chịu ảnh hưởng cự ly vận chuyển (*xi măng, gạch, cát, đất đá các loại*): cự ly vận chuyển tính bình quân theo khu vực (*địa bàn tỉnh chia thành 11 khu vực, có bảng phụ lục kèm theo*).

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá sản phẩm đã được lưu hành phân phối trên thị trường (*đã bán trong quý công bố, giá trong công bố không mang tính chất dự báo trước*) được các đơn vị sản xuất, đơn vị cung ứng (*đại lý cấp 1*) cung cấp. Giá trong công bố mang tính chất tham khảo khi tính chi phí xây dựng tại thời điểm lập dự toán.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư cần căn cứ vào địa điểm công

trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp để tham khảo, các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì Chủ đầu tư phải xác định giá vật liệu theo đúng nguyên tắc xác định giá.

5. Chủ đầu tư, các tổ chức và các nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

III. Giá vật liệu công bố: Giá vật liệu xây dựng công bố tại các Bảng giá (*đính kèm theo Văn bản*). Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng;
- Các Sở: NNPTNT, GTVT, CT, TC,
- Các Ban DAĐT của tỉnh;
- UBND các huyện, TP Phú Lý;
- Chi Cục GDXXD, các Trung tâm;
- Lưu VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

BẢNG PHÂN CHIA KHU VỰC

STT	TÊN KHU VỰC	CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRONG KHU VỰC	KÝ HIỆU
1	Khu vực 1 (địa bàn thành phố Phủ Lý)	- Các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý.	KV1
2	Khu vực 2 (địa bàn thị xã Duy Tiên)	- Phường Hòa Mạc, phường Châu Giang và các xã :Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Trác Văn.	KV2
3	Khu vực 3 (Địa bàn thị xã Duy Tiên)	- Phường Đồng Văn và các phường, xã còn lại của thị xã Duy tiên.	KV3
4	Khu vực 4 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Thị trấn Vĩnh Trụ và các xã: Hợp Lý, Văn Lý, Chính Lý, Công Lý, Đức Lý, Đồng Lý, Bắc Lý, Nhân Khang, Nhân Chính, Nhân Nghĩa.	KV4
5	Khu vực 5 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Các xã: Hòa Hậu, Tiến Thắng, Phú Phúc, Nhân Thịnh, Nhân Mỹ, Xuân Khê, Nhân Bình, Nhân Hưng, Nhân Đạo, Chân Lý, Nguyên Lý, Đạo Lý.	KV5
6	Khu vực 6 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Thị trấn Bình Mỹ và các xã: Mỹ Thọ, An Mỹ, Đồn Xá, Trảng An, Bình Nghĩa, An Đỗ, La Sơn, Trung Lương.	KV6
7	Khu vực 7 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Các xã còn lại của huyện Bình Lục	KV7
8	Khu vực 8 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Gồm các xã Thanh Tân, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Liêm Sơn, Liêm Túc.	KV8
9	Khu vực 9 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Thị trấn Kiện Khê và các xã còn lại của huyện Thanh Liêm.	KV9
10	Khu vực 10 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Quế và các xã: Thi Sơn, Thanh Sơn, Liêm Sơn, Ngọc Sơn, Đại Cương, Nhật Tân, Nhật Tựu, Hoàng Tây, Văn Xá.	KV10
11	Khu vực 11 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Ba Sao và các xã còn lại của huyện Kim Bảng.	KV11

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THEO KHU VỰC

THỜI ĐIỂM QUÝ III, NĂM 2020

(Kèm theo Công bố số: /CB-SXD ngày tháng 9 năm 2020)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
I	XI MĂNG		
	1. Công ty Cp xi măng vicem Bút Sơn		
	Giá tại KV1, KV8, KV11		
1	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.282
2	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.330
3	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	991
4	Xi măng rời PCB40	đ/kg	970
5	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.211
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
6	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.312
7	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.330
8	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.021
9	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.027
10	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.268
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
11	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.299
12	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.318
13	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	1.008
14	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.009
15	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.250
	Giá tại KV9, KV10		
16	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.269
17	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.287
18	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	978
19	Xi măng rời PCB40	đ/kg	940
20	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.181
	2. Công ty cổ phần Vissai Hà Nam (Nhãn hiệu xi măng Vissai và Hocement)		
	Giá tại KV1, KV10		
21	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.254
22	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.318
23	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.209
	Giá xi măng Vissai và Hocement tại KV2, KV3, KV11		
24	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.271
25	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.325

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
26	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.225
	Giá tại KV4, KV5		
27	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.288
28	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.350
29	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.241
	Giá tại KV6, KV7		
30	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.280
31	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.342
32	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.233
	Giá KV8, KV9		
33	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.238
34	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.301
35	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.192
	3. Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành - Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm		
	Giá tại KV1		
36	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.305
37	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.285
38	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.110
39	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.215
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
40	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.335
41	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.315
42	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.140
43	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.245
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
44	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.320
45	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.305
46	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.120
47	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.225
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
48	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.290
49	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.275
50	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.090
51	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.195
	4. Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		
	Giá tại KV1		
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.279
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.306
54	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.110
55	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.216

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
56	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.306
57	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.333
58	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.137
59	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.243
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
60	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.289
61	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.316
62	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.120
63	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.226
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
64	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.259
65	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.286
66	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.090
67	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.196
	5. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam		
	Xi măng trắng		
68	Dùng cho chà mạch, chà ron AJJXMTJCM.50	đ/kg	3.300
69	Dùng cho Ốp lát AJJXMJTTC.50	đ/kg	3.700
II	VẬT LIỆU CÁT		
	1. Giá cát bình quân đến 11 khu vực.		
	Giá tại KV1		
70	Cát đen xây	đ/m ³	154.000
71	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	133.000
72	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	447.000
	Giá tại KV2, KV5, KV10		
73	Cát đen xây	đ/m ³	132.000
74	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	112.000
75	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	424.000
	Giá tại KV3, KV4, KV9, KV11		
76	Cát đen xây	đ/m ³	141.000
77	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	119.000
78	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	438.000
	Giá tại KV6, KV7, KV8		
79	Cát đen xây	đ/m ³	148.000
80	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m ³	127.000
81	Cát vàng Việt Trì	đ/m ³	443.000
	2. Cát nghiền công ty TNHH Hợp Tiến - Xã Thanh Tân, Thanh		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
82	Cát nghiền	đ/m ³	248.000
	3. Cát nghiền Công ty TNHH An Phát Hà Nam		
83	Khu vực 1, khu vực 8, khu vực 9	đ/m ³	208.000
84	Khu vực 2, khu vực 3, khu vực 4, khu vực 5, khu vực 6, khu vực 10	đ/m ³	228.000
85	Khu vực 11	đ/m ³	238.000
III	VẬT LIỆU ĐÁ		
	Giá tại khu vực KV1		
86	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	129.000
87	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	223.000
88	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	215.000
89	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	195.000
90	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	193.000
91	Đất đồi	đ/m ³	148.000
92	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	137.000
93	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	162.000
94	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	148.000
95	Đá mặt	đ/m ³	94.000
96	Bột đá	đ/kg	521
97	Đá trắng nhỏ	đ/kg	521
	Giá tại các khu vực: KV2, KV5 và KV7		
98	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	163.000
99	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	247.000
100	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	242.000
101	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	223.000
102	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	214.000
103	Đất đồi	đ/m ³	176.000
104	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	163.000
105	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	190.000
106	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	177.000
107	Đá mặt	đ/m ³	119.000
108	Bột đá	đ/kg	699
109	Đá trắng nhỏ	đ/kg	699
	Giá tại các khu vực: KV3, KV4 và KV6		
110	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	148.000
111	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	231.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
112	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	226.000
113	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	206.000
114	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	204.000
115	Đất đồi	đ/m ³	160.000
116	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	146.000
117	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	173.000
118	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	159.000
119	Đá mặt	đ/m ³	102.000
120	Bột đá	đ/kg	685
121	Đá trắng nhỏ	đ/kg	685
	Giá tại các khu vực: KV8, KV9, KV10 và KV11		
122	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m ³	108.000
123	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m ³	193.000
124	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m ³	188.000
125	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m ³	168.000
126	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	166.000
127	Đất đồi	đ/m ³	122.000
128	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m ³	109.000
129	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m ³	135.000
130	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m ³	121.000
131	Đá mặt	đ/m ³	64.000
132	Bột đá	đ/kg	470
133	Đá trắng nhỏ	đ/kg	470
IV	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM		
	1. Công ty TNHH bê tông Thịnh Cường - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40, phụ gia Silkroad)		
	Giá tại KV1, KV3, KV10		
134	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	900.000
135	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	980.000
136	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.050.000
137	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.200.000
138	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.280.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
139	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.370.000
140	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.460.000
141	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.520.000
142	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.650.000
	Giá tại KV2, KV9		
143	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	910.000
144	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	990.000
145	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.060.000
146	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.210.000
147	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.290.000
148	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.380.000
149	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.470.000
150	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.530.000
151	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.660.000
	Giá tại KV4, KV5, KV6, KV7		
152	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	930.000
153	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.010.000
154	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.080.000
155	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.230.000
156	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.310.000
157	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.400.000
158	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.490.000
159	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.550.000
160	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.680.000
	Giá tại KV8, KV11		
161	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	920.000
162	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.000.000
163	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.070.000
164	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.220.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
165	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.300.000
166	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.390.000
167	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.480.000
168	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.540.000
169	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.670.000
	2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt- Phường Thanh Châu, phủ Lý, Hà Nam (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40)		
	Khu vực: KV1, KV9		
170	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	980.000
171	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.048.000
172	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.197.000
173	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.275.000
174	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.453.000
175	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.614.000
	Khu vực: KV2, KV11		
176	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.001.000
177	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.080.000
178	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.148.000
179	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.287.000
180	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.365.000
181	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.543.000
182	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.704.000
	Khu vực: KV3, KV8, KV10		
183	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	960.000
184	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.042.000
185	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.101.000
186	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.249.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
187	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.318.000
188	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.506.000
189	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.667.000
	Khu vực: KV4, KV5, KV6, KV7		
190	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	930.000
191	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.017.000
192	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.076.000
193	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m ³	1.224.000
194	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.303.000
195	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.480.000
196	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m ³	1.642.000
V	VẬT LIỆU SẮT, THÉP, TÔN		
	I. Sắt, thép		
	1. Thép Thái Nguyên		
197	Thép trơn cuộn D6,D8 CT3, CB240T	đ/kg	11.700
198	Thép vằn cuộn D8,CT5, SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	11.700
199	Thép vằn D10,CT5, SD295A, CB300V - cuộn	đ/kg	11.750
200	Thép vằn D12 CT5,SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	11.733
201	Thép vằn D10 SD390, CB400, CB500V L= 11,7m	đ/kg	11.783
202	Thép vằn D14- D40 SD295A, CB300, L= 11,7m	đ/kg	11.683
	Thép góc		
203	L60 ÷ L65 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.123
204	L80 ÷ L100 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.250
205	L60 ÷ L75 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
206	L80 ÷ L100 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.100
	Thép chữ C; chữ I:		
207	C8 ÷ C10 SS400	đ/kg	12.900
208	I10 ÷ I12 SS400	đ/kg	13.825
209	I14 ÷ I16 SS400	đ/kg	13.850
	2. Thép Việt Đức		
210	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	13.300

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
211	Thép thanh vằn D10- D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	13.250
212	Thép thanh vằn D14- D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	13.100
213	Thép thanh vằn D10- D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	13.375
214	Thép thanh vằn D14- D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	13.250
215	Thép thanh vằn D36- D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	13.650
210	Thép thanh vằn D10- D12 (SD490, CB500)	đ/kg	13.720
217	Thép thanh vằn D14 -D32 (SD490, CB500)	đ/kg	13.520
218	Thép thanh vằn D36- D40 (SD490, CB500)	đ/kg	13.920
219	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm đến 113,5mm	đ/kg	19.100
220	Ống thép hàn đen Ø141,3mm đến 219,1mm	đ/kg	20.100
221	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm đến 113,5mm độ dày ≥ 2,1mm	đ/kg	26.100
222	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm đến 219,1mm độ dày ≥ 3,96mm	đ/kg	27.100
	Ống thép mạ kẽm		
223	Ø 20 độ dày 2,1mm	đ/m	33.500
224	Ø 25 độ dày 2,3mm	đ/m	46.600
225	Ø 32 độ dày 2,3mm	đ/m	59.000
226	Ø 40 độ dày 2,5mm	đ/m	73.900
227	Ø 50 độ dày 2,6mm	đ/m	96.400
228	Ø 65 độ dày 2,9mm	đ/m	136.500
229	Ø 80 độ dày 2,9mm	đ/m	160.200
230	Ø 100 độ dày 3,2mm	đ/m	228.700
231	Ø 125 độ dày 3,6mm	đ/m	327.400
232	Ø 150 độ dày 4mm	đ/m	430.700
	3. Thép Hòa Phát		
233	Thép cuộn D6; D8 CB240	đ/kg	11.170
234	Thép cuộn D8 Gai	đ/kg	11.170
235	Thép D10	đ/kg	11.470
236	Thép D12	đ/kg	11.370
237	Thép D14	đ/kg	11.370
238	Thép D16	đ/kg	11.370
239	Thép D18	đ/kg	11.370
240	Thép D20	đ/kg	11.370
	Thép tấm xây dựng		
241	Dày 6 ÷12 mm CT3	đ/kg	15.636

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	4. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	Đường kính từ DN10 đến DN100		
242	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	đ/kg	17.100
243	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	đ/kg	16.300
244	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	đ/kg	16.000
245	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	đ/kg	16.200
246	Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	đ/kg	16.000
247	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	24.100
248	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	đ/kg	23.300
249	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	đ/kg	23.300
	Đường kính từ DN10 đến DN200		
250	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	17.300
	Đường kính từ DN125 đến DN200		
251	Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	đ/kg	16.400
252	Ống thép đen, dày trên 8.2mm	đ/kg	17.000
253	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm	đ/kg	23.500
254	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	đ/kg	24.100
	5. Tôn Austnam		
255	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m ²	165.455
256	Tôn AC 11, AK – 0,47 mạ kẽm	đ/m ²	169.091
257	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,45mm	đ/m ²	159.091
258	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,42mm	đ/m ²	155.455
259	Tôn Alock màu 0,45 mạ kẽm 3 sóng	đ/m ²	206.364
260	Tôn Alock màu 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m ²	211.818
	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,45	đ/m ²	156.430
	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,47	đ/m ²	160.140
	Tôn cách nhiệt (tôn xốp Pu) mạ A/z150		
263	Tôn APU 6 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m ²	252.727
264	Tôn APU 6 sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m ²	248.182
265	Tôn APU 11 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m ²	255.455
266	Tôn APU 11sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m ²	251.818

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Các tấm ốp và máng nước Austnam		
	Tôn mạ kẽm dài 6m :		
	Dày 0,47mm		
267	Khổ rộng 300 mm	đ/md	50.909
268	Khổ rộng 400 mm	đ/md	66.364
269	Khổ rộng 600 mm	đ/md	96.818
	Dày 0,45mm		
270	Khổ rộng 300mm	đ/md	50.000
271	Khổ rộng 400mm	đ/md	64.545
272	Khổ rộng 600mm	đ/md	94.091
	6. Tôn Hoa Sen		
	Loại tôn lạnh màu cán sóng, khổ 1080		
273	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	73.600
274	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	80.900
275	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	89.100
	Loại tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1200		
276	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	82.473
277	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	90.618
278	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	100.800
	Loại tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1200		
279	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	76.036
280	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	83.455
281	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	91.800
	Loại tôn lạnh màu cán xấp giấy bạc khổ 1080		
282	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	134.500
283	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	141.800
284	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	150.900
	Loại tôn U, N Khổ 240		
285	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	23.600
286	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	25.500
287	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	27.300
	Loại tôn U, N Khổ 300		
288	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	27.300
289	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	29.100
290	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	32.700
	Loại tôn U, N Khổ 400		
291	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	30.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
292	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	32.700
293	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	36.400
	Loại tôn U, N Khổ 600		
294	Độ dày 0,35mm	đ/m ²	41.800
295	Độ dày 0,40mm	đ/m ²	44.500
296	Độ dày 0,45mm	đ/m ²	49.100
	7. Inox hộp		
297	Inox 201	đ/kg	52.000
298	Inox 304	đ/kg	78.000
	8. Tấm Panel công ty CPKD gạch ốp lát Viglacera		
	A. Tấm dài 2.800mm, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
299	Dày 100mm-120mm	m3	3.076.000
300	Dày 150mm-200mm	m3	2.922.000
	B. Tấm dài >3m, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
301	Dày 100mm-120mm	m3	3.384.000
302	Dày 150mm-200mm	m3	3.230.000
VI	GẠCH CÁC LOẠI		
	I. Gạch xây		
	1. Công ty cổ phần Minh Quang Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	Giá gạch trên toàn tỉnh		
303	Gạch đặc A1	đ/viên	1.136
304	Gạch lỗ	đ/viên	1.000
	2. Công ty cổ phần Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	KV1, KV10, KV11		
305	Gạch đặc	đ/viên	1.100
	KV2, KV3		
306	Gạch đặc	đ/viên	1.070
	KV4, KV5		
307	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	KV6, KV7, KV8, KV9		
308	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	3. Công ty xây lắp Hà Nam		
	KV 1		
309	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	850
310	Gạch đặc	đ/viên	930
	KV2, KV3, KV10, KV11		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
311	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	860
312	Gạch đặc	đ/viên	940
	KV4, KV5, KV6, KV7, KV8, KV9		
313	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	880
314	Gạch đặc	đ/viên	950
	II. Gạch, đá ốp lát		
	1. Gạch ốp lát Viglacera		
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
315	Kích thước 80x80cm PE8801, 02...,20, 21	đ/m ²	394.300
316	Kích thước 80x80cm PES88, PEM88	đ/m ²	356.300
317	Kích thước 60x60cm PE6601, 02..., 20, 21,...	đ/m ²	306.100
318	Kích thước 60x60cm PES66, PEM66	đ/m ²	280.900
	Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
319	Kích thước 60x60cm PG166, PG266, PG366	đ/m ²	304.200
320	Kích thước 80x80cm GP188, PG288, PG388, PG488, PG588, PG688	đ/m ²	368.200
	Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát CeramicViglacera Thăng Long		
321	Ốp tường KT 30x60cm KTS: PK3601, 3602, 3642...,3648,PF3600,3601,3602,...3607,3608,...3622...3626	đ/m ²	199.000
322	Gạch ốp tường KT30x60cm xương bán sứ PBS3601, 3602,3603,3604	đ/m ²	228.000
323	Ốp tường KT 25x40cm PQ2500, 2501, 2502,..., PC2563, 2569, 2593	đ/m ²	111.700
324	Ốp tường KT 30x45cm P4500, 4501, 4502, 4503,...	đ/m ²	141.400
325	Lát nền xương bán sứ KT 60x60cm PP6601, 6602, 6603, 6605...,6609...	đ/m ²	212.500
	Gạch lát Ceramic VIGLRCERA Hà Nội		
326	Chống trơn KT 30x30cm PM3004, 3602, 3604,..., 3642, 3648; PN, PFN, PSP301, 302, 303...	đ/m ²	145.000
327	Gạch lát nền 40x40 (PK,PM,PH)	đ/m ²	104.000
328	Cotto KT 40x40cm PD401, 402, 410, 411, PK, PM ,PSP ,PV , PR401,...	đ/m ²	109.000
329	Lát nền mài cạnh KT 50x50cm	đ/m ²	120.700
	2. Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa		
330	Ngói chiếu A1 (200x150x12)	đ/viên	1.250
331	Ngói hài cổ A1 (220x150x14)	đ/viên	2.380
332	Ngói ri A1(220x150x14)	đ/viên	2.280

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
333	Gạch hoa chanh A1 màu (245x105x120)	đ/viên	12.500
334	Gạch hoa chanh A1 (245x105x120)	đ/viên	10.500
335	Gạch R150 A1 vuông(220x105x150)	đ/viên	2.830
336	Gạch Bloc 3 lỗ A19200x200x90)	đ/viên	2.830
337	Ngói 22v/m2 A1 màu(340x205)	đ/viên	6.300
338	Gạch R60 không trát A1(220x105x60)	đ/viên	1.250
339	Gạch 21 lỗ A1(220x105x60)	đ/viên	12.350
340	Gạch lát 300A1 (300x300x18)	đ/viên	4.030
	3. Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội		
	Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
341	Dày 20 mm	m2	638.000
342	Dày 25 mm	m2	770.000
343	Dày 30 mm	m2	902.000
344	Dày 100mm	m2	2.750.000
	Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
345	Dày 20 mm	m2	704.000
346	Dày 25 mm	m2	792.000
347	Dày 30 mm	m2	946.000
348	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
349	Dày 20 mm	m2	704.000
350	Dày 25 mm	m2	792.000
351	Dày 30 mm	m2	946.000
352	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
353	Dày 20 mm	m2	1.298.000
354	Dày 25 mm	m2	1.485.000
355	Dày 30 mm	m2	1.567.500
356	Dày 100mm	m2	4.070.000
	Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
357	Dày 20 mm	m2	566.500
358	Dày 25 mm	m2	682.000
359	Dày 30 mm	m2	729.000
360	Dày 100mm	m2	2.310.000
	Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
361	Dày 20 mm	m2	676.500

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
362	Dày 25 mm	m2	803.000
363	Dày 30 mm	m2	924.000
364	Dày 100mm	m2	2.640.000
	Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khô lửa, mặt băm)		
365	Dày 20 mm	m2	676.500
366	Dày 25 mm	m2	803.000
367	Dày 30 mm	m2	924.000
368	Dày 100mm	m2	2.640.000
369	Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2	2.090.000
	III. Gạch xi măng cốt liệu, gạch Block		
	1. Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		
	Gạch đặc		
370	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.080
371	Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.190
372	Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
	Gạch rỗng		
373	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	đ/viên	4.360
374	Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	đ/viên	8.400
375	Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	đ/viên	7.300
376	Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	đ/viên	4.850
377	Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	đ/viên	8.900
378	Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	đ/viên	4.830
379	Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.850
380	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	8.280
381	Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	đ/viên	9.300
382	Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.600
383	Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	đ/viên	5.200
384	Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	đ/viên	6.100
385	Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	đ/viên	5.500
386	Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	đ/viên	11.650
387	Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	đ/viên	5.840
388	Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	đ/viên	9.880
	Gạch tự chèn		
389	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.450
390	Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.750
391	Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	đ/viên	6.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	2. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần Khang Minh Group, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý		
	Gạch xuyên nước (lớp mặt sử dụng cát Thạch Anh)		
392	Gạch lát xuyên nước 500x250x80 màu vàng,đỏ, xanh	đ/m2	250.000
393	Gạch lát xuyên nước 250x250x80	đ/m2	250.000
394	Gạch lát dẫn hướng xuyên nước 250x250x80	đ/m2	260.000
	Gạch đặc		
395	KM_95DA (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.030
396	KM_100DA (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.100
397	KM_105DA (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.290
398	KM_150CH (60x150x150 mm) mác 100	đ/viên	1.650
399	KM_1412CH (140x120x60) mác 100	đ/viên	1.450
400	KM_1714CH (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.650
	Gạch rỗng		
401	KM_90V3S (390x90x130 mm) mác 75	đ/viên	4.690
402	KM_105V2S (220x105x130 mm) mác 75	đ/viên	2.860
403	KM_100V3S (390x100x130 mm) mác 75	đ/viên	4.800
404	KM_105V3S (390x105x130 mm) mác 75	đ/viên	4.950
405	KM_120V4S (390x120x130 mm) mác 75	đ/viên	6.090
406	KM_150V4S (390x150x130 mm) mác 55	đ/viên	7.990
407	KM_140V4S (390x140x130 mm) mác 75	đ/viên	7.050
408	KM_170V4S (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	8.200
409	KM_200V4S (390x200x130 mm) mác 75	đ/viên	\
410	KM_100V3 (390x100x150 mm) mác 75	đ/viên	5.580
411	KM_200V4 (390x200x150 mm) mác 75	đ/viên	10.980
412	KM_200V3T (390x200x190 mm) mác 75	đ/viên	13.850
413	KM_100T3 (390x100x190 mm) mác 75	đ/viên	6.590
414	KM_150T3 (390x150x190 mm) mác 75	đ/viên	9.690
415	KM_190T3 (390x190x190 mm) mác 75	đ/viên	12.590
416	3. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần gạch Công nghệ Xanh Xã Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Gạch đặc		
417	GT-SL95 200x95x60 mác 75	đ/viên	1.040
418	GT-SL100 200x100x60 mác 75	đ/viên	1.088
419	GT-SL95 200x95x60 mác 100	đ/viên	1.050
420	GT-SL100 200x100x60 mác 100	đ/viên	1.100
421	GT-SL105 220x105x65 mác 100	đ/viên	1.300

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
422	GT-SL140 170x140x60 mác 100	đ/viên	1.500
423	GT-SL170 170x120x60 mác 100	đ/viên	1.300
	Gạch rỗng cao 120mm		
424	GT-HL100A/3W 390x100x120, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.400
425	GT-HL105A/3W 390x105x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.600
426	GT-HL120A/3W 390x120x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.400
427	GT-HL140A/4W 390x140x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	6.850
428	GT-HL150A/3W, 390x150x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.400
429	GT-HL170A/4W 390x170x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	8.400
430	GT-HL200A/4W 390x200x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.200
	Gạch rỗng cao 130mm		
431	GT-HL100/3W 390x100x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.900
432	GT-HL105/3W 390x105x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.050
433	GT-HL120/3W 390x120x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.800
434	GT-HL140/4W 390x140x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	7.700
435	GT-HL150/3W 390x150x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	8.000
436	GT-HL170/4W 390x170x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.000
437	GT-HL200/4W 390x200x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.650
	Gạch rỗng cao 190mm		
438	GT-HL190/3W 390x190x190mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	11.900
439	GT-HL100/2W 400x100x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	5.100
487	GT-HL200/2W 400x200x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	11.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	4. Gạch xi măng cốt liệu Công ty TNHH liên doanh Hải Đăng- KB, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
	Gạch đặc		
441	HĐ02 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
442	HĐ01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.120
443	HĐ06 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.220
	Gạch rỗng		
444	HĐ20 (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.640
445	HĐ05 (200x100x60) mác 200	đ/viên	1.770
446	HĐ10 (390x80x130) mác 75	đ/viên	3.700
447	HĐ03 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.900
448	HĐ09 (390x150x130) mác 75	đ/viên	6.010
449	HĐ19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	6.580
450	HĐ07 (390x170x130) mác 75	đ/viên	7.720
451	HĐ04 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.650
	5. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hoàng Hà - Khu ĐT Nam Châu Giang, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
452	Gạch Block lục giác sần màu đỏ (23,5 viên /m ²)	đ/m ²	73.000
453	Gạch Block lục giác bóng màu đỏ (26 viên /m ²)	đ/m ²	85.000
454	Gạch Block bát giác sần màu đỏ (17,5 viên /m ²)	đ/m ²	77.000
455	Gạch Block zíc zắc sần màu đỏ (40 viên /m ²)	đ/m ²	73.000
456	Gạch TERRAZZO 400x400 x30mm màu đỏ, màu ghi (6,25 viên /m ²)	đ/m ²	90.000
457	Gạch TERRAZZO 300x300x30 màu đỏ, màu ghi (11,11 viên /m ²)	đ/m ²	90.000
458	Gạch TERRAZZO màu vàng sáng 400x400x30 (6,25 viên /m ²)	đ/m ²	100.000
459	Gạch xây V1 60x105x220mm	đ/viên	1.000
460	Gạch xây 3 lỗ 100x190x390mm	đ/viên	2.909
461	Gạch xây 3 lỗ 150x190x390mm	đ/viên	5.000
	6. Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam		
462	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m ²)	đ/m ²	120.000
463	Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m ²)	đ/m ²	112.000
464	Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm (6,25 viên/m ²)	đ/m ²	112.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
465	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m ²)	đ/m ²	105.000
466	Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm (11 viên/m ²)	đ/m ²	107.000
467	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m ²)	đ/m ²	96.000
468	Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m ²)	đ/m ²	95.000
469	Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m ²)	đ/m ²	86.000
470	Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m ²)	đ/m ²	78.000
471	Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m ²)	đ/m ²	80.000
472	Gạch block zíc zắc sần (39 viên/m ²)	đ/m ²	78.000
473	Gạch block xây 220x105x65mm	đ/viên	1.350
474	Gạch block xây 200x95x60mm	đ/viên	1.250
475	Gạch block xây 250x150x100mm	đ/viên	1.850
476	Bó via giả đá 230x230x1000mm	đ/m	115.000
477	Bó via 230x230x1000mm	đ/m	85.000
478	Bó via 230x260x1000mm	đ/m	95.000
479	Bó via 180x420x1000mm	đ/m	155.000
	7. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Hạnh Hà Nam		
480	Gạch Polymer đặc 60x105x220	đ/viên	1.550
481	Gạch Polymer 2 lỗ 32mm (hoặc 36mm) 60x105x220	đ/viên	1.500
	8. Gạch bê tông khí VIGLACERA		
482	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m ³	1.400.000
483	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m ³	1.400.000
484	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m ³	1.400.000
485	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m ³	1.500.000
486	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m ³	1.500.000
487	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m ³	1.500.000
	VẬT LIỆU SƠN		
	1. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, Duy Tiên,		
	Sơn trang trí (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
488	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/lit	93.368
489	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/lit	73.689
490	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/lit	106.737
491	Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/lit	80.695
492	Chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg	140.727
493	Chất chống thấm trộn xi măng	đ/kg	88.200

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Sản phẩm bột bả (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
494	Bột bả ngoại thất chống kiềm chống thấm	đ/kg	14.000
495	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	10.800
496	Bột bả nội thất	đ/kg	5.400
497	Bột xử lý gốc mối nối thạch cao Polymer Cao Cấp	đ/kg	10.600
498	Bột xử lý gốc mối nối thạch cao Polymer	đ/kg	7.400
	2. Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam - Nhãn hiệu sơn Dulux		
	Sơn lót, sơn phủ ngoại thất		
499	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	119.696
500	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	90.848
501	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E700	đ/lit	141.878
502	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E500	đ/lit	82.909
	Sơn lót, sơn phủ nội thất		
503	Sơn lót nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	86.484
504	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi hiệu quả	đ/lit	95.353
505	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi	đ/lit	77.878
506	Sơn phủ nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	62.545
	Bột bả		
507	Bột bả ngoại thất DULUX Professional Weathershield E700	đ/lit	10.309
508	Bột bả nội thất DULUX Professional Diamond A1000	đ/lit	10.990
509	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A500	đ/lit	8.236
510	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A300	đ/lit	6.872
511	Chất chống thấm DULUX Professional Weathershield	đ/lit	121.963
	3. Công ty cổ phần sơn Nishu- KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam.		
	Bột bả		
512	Bột bả nội thất Nishu BT-01	đ/kg	5.625
513	Bột bả ngoại thất Nishu BT-02	đ/kg	7.100
	Sơn nội thất gốc nước		
514	Sơn lót chống kiềm Nishu crysin	đ/lit	100.700
515	Sơn phủ nội thất Nishu Gran	đ/lit	80.500
	Sơn ngoại thất gốc nước		
516	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	đ/lit	141.100
517	Sơn phủ ngoại thất Nishu Gran	đ/lit	229.400
518	Sơn phủ ngoại thất Nishu Agat	đ/lit	141.900

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Sơn chống thấm		
519	Sơn chống thấm Nishu Ston	đ/kg	158.100
	4. Công ty CPPT sơn quốc tế Luxsen - Huyện Bình Lục, Hà Nam		
520	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano fillter KN1	đ/lit	115.000
521	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano silk KNO1	đ/lit	85.000
522	Sơn ngoại thất mờ cao cấp che phủ hiệu quả Texpro MN1	đ/lit	92.800
523	Sơn bóng nội thất cao cấp, tự tin lau chùi satin BN02	đ/lit	104.400
	5. Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam - Khu Bemes, Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội		
524	Bột bả nội thất cao cấp chống kiềm	đ/lit	12.000
525	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lit	14.000
526	Sơn nội thất thông dụng A500	đ/lit	44.000
527	Sơn nội thất mịn cao cấp A6000	đ/lit	90.000
528	sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp A 1000	đ/lit	103.000
529	Sơn ngoại thất mịn cao cấp, chống chịu thời tiết, độ bền cao A7000	đ/lit	71.000
530	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp A3000	đ/lit	163.000
531	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng CT61A	đ/kg	150.000
	VẬT TƯ ĐIỆN		
	1. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn led âm trần, nổi trần		
532	Đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w 6500K	đ/bộ	833.000
533	Đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w 6500K	đ/bộ	833.000
534	Đèn LED âm trần D500 (D AT01L 400/30w)	đ/bộ	1.980.000
535	Đèn LED âm trần D700 (D AT01L 600/50w)	đ/bộ	2.680.000
536	Đèn LED âm trần D1000 (D AT01L 900/100w)	đ/bộ	5.560.000
537	Đèn LED âm trần D AT06L 90/5w - LED SS	đ/bộ	78.800
538	Đèn LED âm trần D AT05L 90/7w - LED SS	đ/bộ	92.800
539	Đèn LED âm trần D AT06L 110/7w - LED SS	đ/bộ	108.500
540	Đèn LED âm trần D AT06L 110/9w - LED SS	đ/bộ	131.000
541	Đèn LED âm trần D AT04L 110/7w 220V E	đ/bộ	124.000
542	Đèn LED âm trần D AT04L 110/9w 220V E	đ/bộ	133.000
543	Đèn LED âm trần D AT04L 110/12w 220V E	đ/bộ	142.000
544	Đèn LED âm trần D AT04L 155/16w E	đ/bộ	254.000
545	Đèn LED âm trần D AT04L 155/25w E	đ/bộ	296.000
546	Đèn LED nổi trần D400 (D NT01L/30w)	đ/bộ	1.800.000
547	Đèn LED nổi trần D600 (D NT01L/50w)	đ/bộ	2.660.000
548	Đèn LED nổi trần D900 (D NT01L/100w)	đ/bộ	5.380.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Bộ đèn led Panel (đã bao gồm dây cáp và lò xo)		
549	Đèn LED Panel (D P02 60x60/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
550	Đèn LED Panel (D P02 30x120/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
551	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w	đ/bộ	2.072.000
552	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w	đ/bộ	2.072.000
553	Đèn LED Panel D P01 15x120/26w	đ/bộ	1.952.000
554	Đèn LED kim tinh (D K.T06L/28w 220V), vành nhôm phức hợp	đ/bộ	3.029.000
	Bộ đèn led M16L		
555	Đèn LED BD M16L 120/18w	đ/bộ	381.000
556	Đèn LED BD M16L 60/9w	đ/bộ	215.000
557	Đèn LED BD M16L240/36w	đ/bộ	701.000
	Bộ đèn led Tube (Bao gồm bóng và hộp đèn)		
558	Đèn LED TUBE D LT01 T5/15w	đ/bộ	202.500
559	Đèn LED TUBE BD LT01 T5 60/7w	đ/bộ	149.000
560	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2 S	đ/bộ	821.000
561	Đèn LED downlight (D AT03L 110/9w)	đ/bộ	133.000
562	Đèn LED downlight (D AT03L 110/7w)	đ/bộ	124.000
563	Bộ đèn Led Tube T8 M9/18wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	240.100
564	Bộ đèn Led Tube T8 M9/10wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	165.500
565	Bóng đèn LED TUBE T8 120/ 18w Đầu đèn xoay	đ/cái	189.000
566	Máng đèn FS-40/36x2 M9 không balasts (chưa có bóng Tube T8)	đ/cái	75.000
567	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w 3000K	đ/bộ	500.000
568	Đèn LED chỉ dẫn (D CD02L 50x30/10w)	đ/bộ	1.770.000
569	Bộ đèn LED M20 (BD M20L 120/24w)	đ/bộ	770.000
	Đèn LED pha (đèn hắt)- Chip led Samsung		
570	Đèn LED D CP05L/10w kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
571	Đèn LED D CP05L/20w kích thước 186x156x48	đ/bộ	348.000
572	Đèn LED D CP05L/30w kích thước 186x156x48	đ/bộ	438.000
573	Đèn LED D CP05L/50w kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
574	Đèn LED D CP03L/10w - 6500K kích thước 136x116x40	đ/bộ	236.000
575	Đèn LED D CP 03L/20w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	326.000
576	Đèn LED D CP 03L/30w - 6500K kích thước 186x156x48	đ/bộ	376.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
577	Đèn LED D CP 03L/50w - 6500K kích thước 285x240x60	đ/bộ	546.000
578	Đèn LED (D CP 03L/70w) - kích thước 295x280x81	đ/bộ	1.383.000
579	Đèn LED (D CP 03L/100w) - kích thước 280x252x85	đ/bộ	1.918.000
580	Đèn LED (D CP 03L/150w) - kích thước 345x315x88	đ/bộ	2.712.000
581	Đèn LED D CP 03L/200w - kích thước 338x282x49	đ/bộ	4.280.000
	ĐÈN LED chiếu sáng đường		
582	Đèn LED D CSD02L/40w kích thước 500x210x52	đ/bộ	1.920.000
583	Đèn LED D CSD02L/60w kích thước 620x260x60	đ/bộ	2.320.000
584	Đèn LED D CSD02L/70w kích thước 620x260x100	đ/bộ	2.700.000
585	Đèn LED D CSD02L/100w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.500.000
586	Đèn LED D CSD02L/120w kích thước 725x285x100	đ/bộ	3.700.000
587	Đèn LED D CSD02L/150w kích thước 725x285x100	đ/bộ	5.200.000
588	Đèn LED D CSD02L/200w kích thước 830x340x100	đ/bộ	5.970.000
589	Đèn LED D CSD04L/75w	đ/bộ	6.600.000
590	Đèn LED D CSD04L/100w kích thước 577x316x136	đ/bộ	6.800.000
591	Đèn LED D CSD04L/120w kích thước 577x316x136	đ/bộ	7.300.000
592	Đèn LED D CSD04L/150w kích thước 577x316x136	đ/bộ	8.000.000
593	Đèn LED D CSD04L/180w kích thước 650x316x136	đ/bộ	8.300.000
594	Đèn LED D CSD01L/100w	đ/bộ	5.800.000
595	Đèn LED D CSD01L/120w	đ/bộ	6.400.000
	2. Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang		
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 300x300 (12W)	đ/bộ	501.818
596	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 600x600 (45W)	đ/bộ	1.257.273
597	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang 200 (16W)	đ/bộ	667.273
598	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang (6W)	đ/bộ	100.909
599	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang (12W)	đ/bộ	177.273
600	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	192.273

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
601	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	345.455
602	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	160.909
603	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái	73.636
604	Đèn LED tube Điện Quang (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	109.091
605	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	102.727
606	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	152.727
607	Bộ đèn led tube Điện Quang (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364
608	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (36W daylight)	đ/bộ	357.273
609	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (24W daylight)	đ/bộ	315.455
610	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	284.000
	3. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ - 362 Trần Khát Chân, Hà Nội (Dòng sản phẩm Sino)		
	Mặt công tắc S18		
611	Mặt 1, 2,3 lỗ	đ/cái	12.500
612	Mặt 4 lỗ	đ/cái	15.800
613	Mặt 5 lỗ	đ/cái	16.000
614	Mặt 6 lỗ	đ/cái	16.000
615	Mặt che tron	đ/cái	12.500
	Ổ cắm S18 (bao gồm đế âm, mặt và ổ cắm, công tắc)		
616	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/cái	33.750
617	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	đ/cái	48.850
618	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	đ/cái	59.050
619	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/cái	46.050
620	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	đ/cái	61.250
621	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	50.650
622	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	60.850
623	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	57.950
624	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	68.150
625	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	58.950
626	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	69.150

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
627	Hạt công tắc	đ/cái	10.200
628	Hạt chiết áp quạt 400VA	đ/cái	102.000
629	Hạt cầu chì ống 10A	đ/cái	30.200
630	Ống cầu chì 250v-5A, 10A, 15A	đ/cái	9.200
	Đế nổi, đế âm		
631	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9, S18, S186, S18C	đ/cái	18.500
632	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186	đ/cái	5.500
633	Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C	đ/cái	6.000
634	Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô đun	đ/cái	17.600
635	Đế âm nhựa dùng cho mặt át	đ/cái	3.320
636	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng	đ/cái	5.280
637	Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	7.800
638	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	10.800
639	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	12.200
640	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	4.250
641	Đế âm tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	13.800
642	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	6.050
643	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B	đ/cái	9.500
644	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B loại sâu	đ/cái	13.500
645	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật	đ/cái	4.600
646	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	5.320
647	Đế âm tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông	đ/cái	4.860
	Đèn led (bao gồm hộp đèn và bóng)		
648	Đèn led không chụp SPM 1x0,6m	đ/bộ	263.000
649	Đèn led không chụp SPM 2x0,6m	đ/bộ	438.000
650	Đèn led không chụp SPM 1x1,2m	đ/bộ	342.000
651	Đèn led không chụp SPM 2x1,2m	đ/bộ	572.000
	Đèn ốp trần Led		
652	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng vàng	đ/cái	290.000
653	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng trắng	đ/cái	290.000
	Bóng đèn Led Sino		
654	Bóng đèn Led tròn SN 2W ánh sáng trắng	đ/quả	38.000
655	Bóng đèn Led tròn SN 3W ánh sáng trắng	đ/quả	45.000
656	Bóng đèn Led tròn SN 5W ánh sáng trắng	đ/quả	58.000
657	Bóng đèn Led tròn SN 7W ánh sáng trắng	đ/quả	83.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
658	Bóng đèn Led tròn SN 9W ánh sáng trắng	đ/quả	102.000
659	Bóng đèn Led tròn SN 11W ánh sáng trắng	đ/quả	118.000
660	Bóng đèn Led tròn SN 13W ánh sáng trắng	đ/quả	136.000
661	Bóng đèn Led tròn SN 15W ánh sáng trắng	đ/quả	166.000
662	Bóng đèn LED Tuýp SN 0,6m 9W	đ/quả	126.000
663	Bóng đèn LED Tuýp SN 1,2m 18W	đ/quả	182.000
	Máng nổi vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
664	Máng nổi 1 x 0,6m	đ/cái	443.000
665	Máng nổi 1 x 1,2m	đ/cái	669.000
666	Máng nổi 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
667	Máng nổi 2 x 1,2m	đ/cái	874.000
668	Máng nổi 3 x 0,6m	đ/cái	905.000
669	Máng nổi 3 x 1,2m	đ/cái	1.395.000
670	Máng nổi 4 x 0,6m	đ/cái	1.061.000
671	Máng nổi 4 x 1,2m	đ/cái	1.762.000
	Máng âm trần Vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
672	Máng âm 1 x 0,6m	đ/cái	422.000
673	Máng âm 1 x 1,2m	đ/cái	630.000
674	Máng âm 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
675	Máng âm 2 x 1,2m	đ/cái	830.000
676	Máng âm 3 x 0,6m	đ/cái	861.000
677	Máng âm 3 x 1,2m	đ/cái	1.320.000
678	Máng âm 4 x 0,6m	đ/cái	1.003.000
679	Máng âm 4 x 1,2m	đ/cái	1.661.000
	Tủ điện sắt sino		
680	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước kích thước 300x200x130	đ/cái	1.129.000
681	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 350x250x150	đ/cái	1.276.000
682	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 380x250x130	đ/cái	1.696.000
683	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 450x300x130	đ/cái	2.236.000
684	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 500x350x180	đ/cái	2.656.000
	Hộp Atomat nổi nhựa		
685	Hộp át nổi nhựa 1 MCB	đ/cái	33.500
686	Hộp át nổi nhựa 2 MCB	đ/cái	37.800
687	Hộp át nổi nhựa 3 MCB	đ/cái	42.500
688	Hộp át nổi nhựa 4 MCB	đ/cái	49.200
689	Hộp át nổi nhựa 6 MCB	đ/cái	59.500

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Atomat		
690	1P6A-1P40A	đ/cái	61.600
691	1P50A-1P63A	đ/cái	75.000
692	2P6A-2P40A	đ/cái	125.000
693	2P50A-2P63A	đ/cái	150.000
694	3P6A-3P40A	đ/cái	219.000
695	3P50A-3P63A	đ/cái	241.000
696	4P6A-4P40A	đ/cái	308.000
697	4P50A-4P63A	đ/cái	421.500
	Cầu dao tự động		
698	1P6A-1P25A	đ/cái	65.600
699	1P32A-1P40A	đ/cái	71.000
700	1P50A-1P63A	đ/cái	92.000
701	2P6A-2P25A	đ/cái	131.000
702	2P32A-2P40A	đ/cái	141.000
703	2P50A-2P63A	đ/cái	184.000
704	3P6A-3P25A	đ/cái	197.000
705	3P32A-3P40A	đ/cái	213.000
706	3P50A-3P63A	đ/cái	275.000
	Khởi động từ		
707	VLC1D09M7- 9A	đ/cái	102.000
708	VLC1D12M7- 12A	đ/cái	120.000
709	VLC1D18M7- 18A	đ/cái	174.000
710	VLC1D25M7- 25A	đ/cái	234.000
711	VLC1D32M7- 32A	đ/cái	306.000
712	VLC1D50M7- 50A	đ/cái	456.000
713	VLC1D65M7- 65A	đ/cái	516.000
	Quạt thông gió Vanlock		
714	1. Quạt thông gió gắn tường 1 chiều		
715	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 15AF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	294.000
716	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 20AF - Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	319.000
717	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 25AF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	349.000
718	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 30AF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	546.000
719	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 15BF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	308.000
720	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 20BF- Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	336.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
721	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 25BF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	364.000
722	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 30BF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	560.000
	Máy bơm		
723	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK SV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.470.000
724	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK NV5 , công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.490.000
725	Máy bơm đẩy cao GP 350JA SV5, công suất 350Wchiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.400.000
726	Máy bơm đẩy cao GP 350JA NV5 , công suất 350W, chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.420.000
727	Máy bơm tăng áp A 130JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.110.000
728	Máy bơm tăng áp A 200JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1920lít/h	đ/cái	2.450.000
729	Máy bơm tăng áp A 130JACK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.540.000
730	Máy bơm tăng áp A 130JTX, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	3.640.000
	4. Công ty cổ phần điện cơ Thống Nhất 164 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội		
731	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	265.000
732	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	250.000
733	Quạt hút trần cánh 150	đ/cái	215.000
734	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	595.000
735	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh nhôm)	đ/cái	690.000
736	Quạt treo tường cánh 400 ED chuyển hướng động cơ điện	đ/cái	330.000
737	Quạt treo tường cánh 400XHĐ điều khiển từ xa	đ/cái	480.000
738	Quạt treo tường cánh 450 ĐM	đ/cái	345.000
739	Quạt tường Vinawin hẹn giờ Φ 400 có điều khiển	đ/cái	372.700
740	Quạt đứng Φ 400 có điều khiển	đ/cái	670.000
741	Quạt đứng Φ 400 không điều khiển	đ/cái	530.000
	5. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây điện Cadi Sun xúp dính		
742	VCmD 2x0.5 ĐK 0,18	đ/m	3.300
743	VCmD 2x0.75 ĐK 0,18	đ/m	4.690
744	VCmD 2x1.0 ĐK 0,20	đ/m	5.860

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
745	VCmD 2x1.5 ĐK 0,24	đ/m	8.210
746	VCmD 2x2.5 ĐK 0,24	đ/m	13.160
	Dây đơn mềm điện áp 300/500V, dùng lắp đặt bên trong		
747	VCSF 1x0.5 ĐK 0,18	đ/m	1.620
748	VCSF 1x0.75 ĐK 0,18	đ/m	2.410
749	VCSF 1x1.0 ĐK 0,20	đ/m	2.860
	Dây đơn mềm điện áp 450/7500V, dùng lắp đặt cố định		
750	VCSF 1x1.5 ĐK 0,24	đ/m	4.050
751	VCSF 1x2.5 ĐK 0,24	đ/m	6.610
752	VCSF 1x4.0 ĐK 0,30	đ/m	10.440
753	VCSF 1x6.0 ĐK 0,30	đ/m	15.740
754	VCSF 1x10.0 ĐK 0,30	đ/m	27.770
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC		
755	CV 1x1 ĐK 0,42	đ/m	2.960
756	CV 1x1.5 ĐK 0,52	đ/m	4.320
757	CV 1x2.5 ĐK 0,67	đ/m	6.900
758	CV 1x4 ĐK 0,85	đ/m	10.760
759	CV 1x6 ĐK 1,04	đ/m	15.900
760	CV 1x10 Compact	đ/m	25.580
	Dây điện CadiSun 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
761	VCTFK 2x0.75	đ/m	5.340
762	VCTFK 2x1.0	đ/m	6.560
763	VCTFK 2x1.5	đ/m	9.030
764	VCTFK 2x2.5	đ/m	14.530
765	VCTFK 2x4.0	đ/m	22.590
766	VCTFK 2x6.0	đ/m	34.020
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm		
767	VCTF 2x0.75	đ/m	6.020
768	VCTF 2x1.0	đ/m	7.280
769	VCTF 2x1.5	đ/m	10.020
770	VCTF 2x2.5	đ/m	15.980
771	VCTF 2x4.0	đ/m	24.590
772	VCTF 2x6.0	đ/m	36.640
	Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột		
773	VCTF 3x0.75	đ/m	8.260
774	VCTF 3x1.0	đ/m	10.200
775	VCTF 3x1.5	đ/m	14.120
776	VCTF 3x2.5	đ/m	22.670

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
777	VCTF 3x4.0	đ/m	34.890
778	VCTF 3x6.0	đ/m	52.880
	Cáp đồng đơn bọc PVC		
779	CV 1x16	đ/m	38.890
780	CV 1x25	đ/m	60.540
781	CV 1x35	đ/m	84.860
782	CV 1x50	đ/m	117.070
783	CV 1x70	đ/m	165.300
784	CV 1x95	đ/m	231.200
785	CV 1x120	đ/m	289.440
786	CV 1x150	đ/m	360.680
787	CV 1x185	đ/m	452.040
788	CV 1x240	đ/m	591.210
789	CV 1x300	đ/m	740.340
790	CV 1x400	đ/m	960.280
791	CV 1x500	đ/m	1.201.960
792	CV 1x630	đ/m	1.516.750
793	CV 1x800	đ/m	1.934.430
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
794	CXV 1x1.5	đ/m	5.050
795	CXV 1x2.5	đ/m	7.680
796	CXV 1x4	đ/m	11.460
797	CXV 1x6	đ/m	16.480
798	CXV 1x10	đ/m	26.070
799	CXV 1x16	đ/m	40.410
800	CXV 1x25	đ/m	61.880
801	CXV 1x35	đ/m	86.400
802	CXV 1x50	đ/m	118.810
803	CXV 1x70	đ/m	167.510
804	CXV 1x95	đ/m	233.180
805	CXV 1x120	đ/m	292.400
806	CXV 1x150	đ/m	364.020
807	CXV 1x185	đ/m	455.770
808	CXV 1x240	đ/m	595.480
809	CXV 1x300	đ/m	745.400
810	CXV 1x400	đ/m	965.720
811	CXV 1x500	đ/m	1.208.730
812	CXV 1x630	đ/m	1.526.310
813	CXV 1x800	đ/m	1.947.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
814	CXV 2x1.5	đ/m	11.240

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
815	CXV 2x2.5	đ/m	16.780
816	CXV 2x4	đ/m	24.510
817	CXV 2x6	đ/m	36.620
818	CXV 2x10	đ/m	56.430
819	CXV 2x11	đ/m	60.410
820	CXV 2x16	đ/m	85.490
821	CXV 2x25	đ/m	130.970
822	CXV 2x35	đ/m	181.480
823	CXV 2x50	đ/m	248.800
824	CXV 2x70	đ/m	349.990
825	CXV 2x95	đ/m	485.520
826	CXV 2x120	đ/m	602.100
827	CXV 2x150	đ/m	749.070
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
828	CXV 3x1.5	đ/m	17.630
829	CXV 3x2.5	đ/m	25.560
830	CXV 3x4	đ/m	37.270
831	CXV 3x6	đ/m	53.370
832	CXV 3x10	đ/m	83.200
833	CXV 3x16	đ/m	125.360
834	CXV 3x25	đ/m	193.730
835	CXV 3x35	đ/m	267.650
836	CXV 3x50	đ/m	367.660
	CXV 3x70	đ/m	518.710
838	CXV 3x95	đ/m	719.960
839	CXV 3x120	đ/m	893.130
840	CXV 3x150	đ/m	1.112.620
841	CXV 3x185	đ/m	1.391.530
842	CXV 3x240	đ/m	1.814.890
843	CXV 3x300	đ/m	2.270.420
844	CXV 3x400	đ/m	2.941.080
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
845	CXV 4x1.5	đ/m	22.220
846	CXV 4x2.5	đ/m	33.160
847	CXV 4x4	đ/m	48.250
848	CXV 4x6	đ/m	69.720
849	CXV 4x10	đ/m	109.210
850	CXV 4x16	đ/m	165.210
851	CXV 4x25	đ/m	255.560
852	CXV 4x35	đ/m	354.700
853	CXV 4x50	đ/m	488.300

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
854	CXV 4x70	đ/m	689.140
855	CXV 4x95	đ/m	948.570
856	CXV 4x120	đ/m	1.187.590
857	CXV 4x150	đ/m	1.479.150
858	CXV 4x185	đ/m	1.851.450
859	CXV 4x240	đ/m	2.416.130
860	CXV 4x300	đ/m	3.021.080
861	CXV 4x400	đ/m	3.919.100
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
862	3x2,5+1x1,5	đ/m	29.970
863	3x4+1x2,5	đ/m	44.390
864	3x6+1x4	đ/m	63.760
865	3x10+1x6	đ/m	98.160
866	3x16+1x10	đ/m	152.150
867	3x25+1x16	đ/m	233.050
868	3x35+1x16	đ/m	307.520
869	3x35+1x22	đ/m	330.120
870	3x50+1x25	đ/m	429.610
871	3x50+1x35	đ/m	454.530
872	3x70+1x35	đ/m	604.620
873	3x70+1x50	đ/m	637.600
	6. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây đơn - CU/PVC (điện áp 300/500V)		
874	VCM- Đơn 1x0,75	đ/m	2.609
875	VCM- Đơn 1x1,0	đ/m	3.336
876	VCM- Đơn 1x1,5	đ/m	4.800
877	VCM- Đơn 1x2,5	đ/m	7.600
878	VCM- Đơn 1x4	đ/m	11.800
	Dây dẹt - CU/PVC/PVC (ruột đồng, các điện PVC, vỏ bọc PVC, điện áp 300/500V)	đ/m	
879	Vcm-D - Dẹt 2x0,75	đ/m	5.900
880	Vcm-D - Dẹt 2x1,0	đ/m	7.600
881	Vcm-D - Dẹt 2x1,5	đ/m	10.500
882	Vcm-D - Dẹt 2x2,5	đ/m	17.300
883	Vcm-D - Dẹt 2x4	đ/m	25.900
884	Vcm-D - Dẹt 2x6	đ/m	38.300
	Cáp đơn hạ thế (Cu/PVC)	đ/m	
885	Cáp CV-10	đ/m	25.970
886	Cáp CV-16	đ/m	40.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
887	Cáp CV-25	đ/m	61.500
888	Cáp CV-35	đ/m	85.000
889	Cáp CV-50	đ/m	115.000
890	Cáp CV-70	đ/m	162.000
891	Cáp CV-95	đ/m	230.000
892	Cáp CV-120	đ/m	283.000
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)	đ/m	
893	Cáp CVV-(1x2,5)	đ/m	9.040
894	Cáp CVV-(1x4)	đ/m	13.150
895	Cáp CVV-(1x6)	đ/m	18.500
896	Cáp CVV-(1x10)	đ/m	27.700
897	Cáp CVV-(1x16)	đ/m	43.300
898	Cáp CVV-(1x25)	đ/m	67.500
899	Cáp CVV-(1x35)	đ/m	90.480
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
900	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	28.000
901	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	38.800
902	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	59.100
903	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	91.600
904	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	143.400
905	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	197.500
906	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	263.000
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
907	Cáp CVV-(3x4)	đ/m	42.000
908	Cáp CVV-(3x6)	đ/m	58.200
909	Cáp CVV-(3x10)	đ/m	88.400
910	Cáp CVV-(3x16)	đ/m	135.900
911	Cáp CVV-(3x25)	đ/m	211.600
912	Cáp CVV-(3x35)	đ/m	282.300
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
913	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	33.100
914	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	đ/m	49.000
915	Cáp CVV-(3x6+1x4)	đ/m	67.800
916	Cáp CVV-(3x10+1x6)	đ/m	104.000
917	Cáp CVV-(3x16+1x10)	đ/m	158.000
918	Cáp CVV-(3x25+1x16)	đ/m	240.000
919	Cáp CVV-(3x35+1x16)	đ/m	315.000
920	Cáp CVV-(3x35+1x25)	đ/m	340.000
921	Cáp CVV-(3x50+1x25)	đ/m	440.000
	Cáp 1 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
922	Cáp CXV-(1x2,5)	đ/m	5.250

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
923	Cáp CXV-(1x4)	đ/m	7.950
924	Cáp CXV-(1x6)	đ/m	11.800
925	Cáp CXV-(1x10)	đ/m	17.300
926	Cáp CXV-(1x16)	đ/m	26.800
927	Cáp CXV-(1x25)	đ/m	41.500
928	Cáp CXV-(1x35)	đ/m	63.000
	Cáp 2 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
929	Cáp CVV-(2x4)	đ/m	11.800
930	Cáp CVV-(2x6)	đ/m	17.500
931	Cáp CVV-(2x10)	đ/m	25.500
932	Cáp CVV-(2x16)	đ/m	38.000
933	Cáp CVV-(2x25)	đ/m	58.500
934	Cáp CVV-(2x35)	đ/m	88.500
935	Cáp CVV-(2x50)	đ/m	133.000
	Cáp 3 lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
936	Cáp CXV-(3x4)	đ/m	38.500
937	Cáp CXV-(3x6)	đ/m	55.000
938	Cáp CXV-(3x10)	đ/m	85.000
939	Cáp CXV-(3x16)	đ/m	128.000
940	Cáp CXV-(3x25)	đ/m	195.000
941	Cáp CXV-(3x35)	đ/m	270.000
	Cáp (3+1) lõi hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
942	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	đ/m	31.000
943	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	đ/m	45.500
944	Cáp CXV-(3x6+1x4)	đ/m	65.500
945	Cáp CXV-(3x10+1x6)	đ/m	101.000
946	Cáp CXV-(3x16+1x10)	đ/m	156.000
947	Cáp CXV-(3x25+1x16)	đ/m	238.000
948	Cáp CXV-(3x35+1x16)	đ/m	310.000
949	Cáp CXV-(3x35+1x25)	đ/m	330.000
950	Cáp CXV-(3x50+1x25)	đ/m	430.000
	7. Công ty cổ phần địa ốc cáp điện Thịnh Phát, VPĐD 23 Nguyễn Công Trứ, Phường Đồng Nhân, Hai Bà Trung, Hà Nội		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV (ruột đồng)		
951	VCmo2x1(2x30/0.25)	đ/m	6.420
952	VCmo2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	7.970
953	VCmo2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	17.630
954	VCmo2x4(2x56/0.3)	đ/m	26.340
955	VCmo2x6(2x7x12/0.30)	đ/m	39.260

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV(ruột đồng)		
956	VCmd2x0.5(2x16/0.2)	đ/m	3.720
957	VCmd2x0.75(2x24/0.2)	đ/m	5.220
958	VCmd2x1(2x32/0.2)	đ/m	6.670
959	VCmd2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	9.350
960	VCmd2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	15.170
	Cáp điện lực hạ thế 450/0.6/1KV (ruột đồng, 1 lõi xoắn)		
961	Cu/PVC1.5 mm2	đ/m	4.310
962	Cu/PVC2 mm2	đ/m	6.570
963	Cu/PVC2.5 mm2	đ/m	6.630
964	Cu/PVC 4 mm2	đ/m	10.460
965	Cu/PVC 6 mm2	đ/m	15.820
966	Cu/PVC 10 mm2	đ/m	24.310
967	Cu/PVC 16 mm2	đ/m	37.370
968	Cu/PVC 25 mm2	đ/m	60.050
969	Cu/PVC 35 mm2	đ/m	82.630
970	Cu/PVC 50 mm2	đ/m	114.160
971	Cu/PVC 70 mm2	đ/m	158.050
972	Cu/PVC 95 mm2	đ/m	219.580
973	Cu/PVC 120 mm2	đ/m	273.750
974	Cu/PVC 150 mm2	đ/m	341.320
975	Cu/PVC 185 mm2	đ/m	427.270
976	Cu/PVC 240 mm2	đ/m	564.700
977	Cu/PVC 300 mm2	đ/m	686.880
978	Cu/PVC 400 mm2	đ/m	930.010
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PV C)		
979	Cu/PVC/PVC4x4	đ/m	45.270
980	Cu/PVC/PVC4x6	đ/m	63.230
981	Cu/PVC/PVC4x10	đ/m	95.840
982	Cu/PVC/PVC4x16	đ/m	148.290
983	Cu/PVC/PVC4x25	đ/m	228.240
984	Cu/PVC/PVC4x35	đ/m	309.580
985	Cu/PVC/PVC4x50	đ/m	419.340
986	Cu/PVC/PVC4x70	đ/m	603.870
987	Cu/PVC/PVC4x95	đ/m	826.540
988	Cu/PVC/PVC4x120	đ/m	1.051.740
989	Cu/PVC/PVC4x150	đ/m	1.300.200

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
990	Cu/XLPE/PVC 1.5	đ/m	5.750
991	Cu/XLPE/PVC 2.5	đ/m	8.050
992	Cu/XLPE/PVC 4	đ/m	11.920
993	Cu/XLPE/PVC 6	đ/m	16.330
994	Cu/XLPE/PVC 10	đ/m	25.400
995	Cu/XLPE/PVC 16	đ/m	42.440
996	Cu/XLPE/PVC 25	đ/m	59.010
997	Cu/XLPE/PVC 35	đ/m	89.120
998	Cu/XLPE/PVC 50	đ/m	112.950
999	Cu/XLPE/PVC 70	đ/m	172.210
1000	Cu/XLPE/PVC 95	đ/m	236.120
1001	Cu/XLPE/PVC 120	đ/m	265.880
1002	Cu/XLPE/PVC 150	đ/m	367.530
1003	Cu/XLPE/PVC 185	đ/m	458.200
1004	Cu/XLPE/PVC 240	đ/m	605.450
1005	Cu/XLPE/PVC 300	đ/m	663.190
1006	Cu/XLPE/PVC 400	đ/m	832.400
1007	Cu/XLPE/PVC 500	đ/m	1.178.510
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1008	Cu/XLPE/PVC4x1.5	đ/m	23.330
1009	Cu/XLPE/PVC4x2.5	đ/m	32.750
1010	Cu/XLPE/PVC4x4	đ/m	52.990
1011	Cu/XLPE/PVC4x6	đ/m	73.420
1012	Cu/XLPE/PVC4x10	đ/m	107.790
1013	Cu/XLPE/PVC4x16	đ/m	157.830
1014	Cu/XLPE/PVC4x25	đ/m	239.440
1015	Cu/XLPE/PVC4x35	đ/m	322.650
1016	Cu/XLPE/PVC4x50	đ/m	484.150
1017	Cu/XLPE/PVC4x70	đ/m	616.030
1018	Cu/XLPE/PVC4x95	đ/m	846.460
1019	Cu/XLPE/PVC4x120	đ/m	1.147.470
1020	Cu/XLPE/PVC4x150	đ/m	1.369.080
1021	Cu/XLPE/PVC4x185	đ/m	1.637.240
1022	Cu/XLPE/PVC4x240	đ/m	2.147.110
1023	Cu/XLPE/PVC4x300	đ/m	2.876.540
1024	Cu/XLPE/PVC4x400	đ/m	3.535.790

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	8. Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công Hà Đông, Hà Nội		
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công (dùng cho cáp ngầm) và phụ kiện		
1025	TFP Ø32/25	đ/m	12.800
1026	TFP Ø40/30	đ/m	14.900
1027	TFP Ø50/40	đ/m	21.400
1028	TFP Ø65/50	đ/m	35.545
1029	TFP Ø85/65	đ/m	58.100
1030	TFP Ø105/80	đ/m	55.300
1031	TFP Ø110/90	đ/m	63.600
1032	TFP Ø130/110	đ/m	78.100
1033	TFP Ø160/125	đ/m	121.400
1034	TFP Ø195/150	đ/m	165.800
1035	TFP Ø210/160	đ/m	185.000
1036	TFP Ø230/175	đ/m	247.200
1037	TFP Ø260/200	đ/m	295.500
1038	TFP Ø320/250	đ/m	636.600
	Măng sông		
1039	Ø 32/25	đ/cái	6.000
1040	Ø 40/30	đ/cái	7.200
1041	Ø 50/40	đ/cái	10.000
1042	Ø 65/50	đ/cái	12.000
1043	Ø 85/65	đ/cái	18.000
1044	Ø 105/80	đ/cái	25.700
1045	Ø 110/90	đ/cái	27.000
1046	Ø 130/100	đ/cái	31.000
1047	Ø 160/125	đ/cái	41.000
1048	Ø 195/150	đ/cái	47.200
1049	Ø 210/160	đ/cái	65.800
1050	Ø 230/175	đ/cái	73.700
1051	Ø 260/200	đ/cái	98.900
1052	Ø 320/250	đ/cái	163.500
	9. Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1053	VCmo-2x1-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	6.450
1054	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	9.090
1055	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	14.640
1056	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	22.100

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1057	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500V	đ/m	33.100
	Cáp điện lực hạ thế- 450/750V- (ruột đồng)		
1058	CV - 1.5 - 450/750V	đ/m	4.160
1059	CV - 2.5 - 450/750V	đ/m	6.780
1060	CV - 4 - 450/750V	đ/m	10.270
1061	CV - 6 - 450/750V	đ/m	15.100
1062	CV - 10 - 450/750V	đ/m	25.000
1063	CV - 16 - 750V	đ/m	38.000
1064	CV - 25 - 750V	đ/m	59.600
1065	CV - 35 - 750V	đ/m	82.500
1066	CV - 50 - 750V	đ/m	112.800
1067	CV - 70 - 750V	đ/m	161.000
1068	CV - 95 - 750V	đ/m	222.600
1069	CV - 120 - 750V	đ/m	290.000
1070	CV - 150 - 750V	đ/m	346.600
1071	CV - 185 - 750V	đ/m	432.800
1072	CV - 240 - 750V	đ/m	567.100
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1073	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	13.350
1074	CVV - 2x2.5 - 300/500V	đ/m	19.600
1075	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	28.400
1076	CVV - 2x6 - 300/500V	đ/m	39.200
1077	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	63.200
1078	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m	33.200
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1079	CVV - 2x16 mm2	đ/m	98.000
1080	CVV - 2x25 mm2	đ/m	142.100
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1081	CXV - 1.5mm2	đ/m	5.770
1082	CXV - 2.5mm2	đ/m	8.640
1083	CXV - 4mm2	đ/m	12.300
1084	CXV - 6mm2	đ/m	17.340
1085	CXV - 10mm2	đ/m	27.500
1086	CXV - 16mm2	đ/m	41.200
1087	CXV - 25mm2	đ/m	63.800
1088	CXV - 35mm2	đ/m	87.400
1089	CXV - 50mm2	đ/m	118.700

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1090	CXV - 70mm ²	đ/m	168.300
1091	CXV - 95mm ²	đ/m	231.300
1092	CXV - 120mm ²	đ/m	301.600
1093	CXV - 150mm ²	đ/m	359.900
1094	CXV - 185mm ²	đ/m	448.200
1095	CXV - 240mm ²	đ/m	586.200
1096	CXV - 300mm ²	đ/m	734.500
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1097	CXV - 4x1.5 mm ²	đ/m	24.900
1098	CXV - 4x2.5 mm ²	đ/m	35.400
1099	CXV - 4x4 mm ²	đ/m	52.100
1100	CXV - 4x6 mm ²	đ/m	73.200
1101	CXV - 4x10 mm ²	đ/m	115.100
1102	CXV - 4x16 mm ²	đ/m	173.400
1103	CXV - 4x25 mm ²	đ/m	271.200
1104	CXV - 4x35 mm ²	đ/m	367.300
1105	CXV - 4x50 mm ²	đ/m	485.300
1106	CXV - 4x70 mm ²	đ/m	704.600
1107	CXV - 4x95 mm ²	đ/m	944.600
1108	CXV - 4x120 mm ²	đ/m	1.228.200
1109	CXV - 4x150 mm ²	đ/m	1.468.900
1110	CXV - 4x185 mm ²	đ/m	1.829.900
1111	CXV - 4x240 mm ²	đ/m	2.395.000
1112	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) mm ²	đ/m	68.300
1113	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) mm ²	đ/m	162.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV		
1114	CXV/DSTA - 35 - 0.6/1kV	đ/m	112.800
1115	CXV/DSTA - 50 - 0.6/1kV	đ/m	146.800
	Cáp HT có giáp 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng)		
1116	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1kV	đ/m	67.600
1117	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	86.900
1118	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	131.100
1119	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	190.600
1120	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1kV	đ/m	284.000
1121	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1kV	đ/m	381.000
1122	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1kV	đ/m	512.900
1123	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1kV	đ/m	718.900
1124	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.005.800
1125	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.303.300

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1126	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.551.600
1127	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.922.200
1128	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.505.600
	Cáp chống cháy, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1129	CXV/FR - 2x1 - 0.6/1kV	đ/m	23.032
1130	CXV/FR - 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	26.639
1131	CXV/FR - 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m	33.539
	Cáp chống cháy, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1132	CXV/FR - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	97.578
1133	CXV/FR - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	150.230
1134	CXV/FR - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	220.405
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 0,6/1kV		
1135	DVV/Sc - 2x0.5 (2x1/0.8) - 0.6/1kV	đ/m	13.220
1136	DVV/Sc - 2x0.75 (2x1/0.97) - 0.6/1kV	đ/m	15.390
	CNTT, 3 Cu, màn chắn bằng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc, giáp bằng thép - 12/20(24)kV		
1137	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x70 - 12/20(24)kV	đ/m	850.374
1138	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x95 - 12/20(24)kV	đ/m	958.626
1139	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x120 - 12/20(24)kV	đ/m	1.249.853
1140	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x240 - 12/20(24)kV	đ/m	2.120.946
	10. Công ty Nhựa Tiền Phong		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
1141	Ø16	đ/m	5.600
1142	Ø20	đ/m	7.940
1143	Ø25	đ/m	10.830
1144	Ø32	đ/m	21.790
	Tê		
1145	Ø 16	đ/cái	3.909
1146	Ø 20	đ/cái	5.182
1147	Ø 25	đ/cái	6.909
1148	Ø 32	đ/cái	8.636
	Tê có nắp đậy		
1149	Ø 20	đ/cái	6.182
1150	Ø 25	đ/cái	7.909
1151	Ø 32	đ/cái	10.182
	Cút		
1152	Ø 16	đ/cái	2.727

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1153	Ø 20	đ/cái	3.818
1154	Ø 25	đ/cái	6.364
1155	Ø 32	đ/cái	9.273
	Cút có nắp		
1156	Ø 20	đ/cái	4.364
1157	Ø 25	đ/cái	7.273
1158	Ø 32	đ/cái	10.545
	Măng sông		
1159	Ø 16	đ/cái	818
1160	Ø 20	đ/cái	891
1161	Ø 25	đ/cái	1.455
1162	Ø 32	đ/cái	2.000
	Hộp chia ngã		
1163	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16	đ/cái	5.545
1164	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20	đ/cái	5.727
1165	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25	đ/cái	6.455
1166	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1167	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1168	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1169	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1170	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1171	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1172	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1173	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1174	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1175	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1176	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1177	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1178	Kẹp đỡ ống Ø 16	đ/cái	1.000
1179	Kẹp đỡ ống Ø 20	đ/cái	1.091
1180	Kẹp đỡ ống Ø 25	đ/cái	2.000
1181	Kẹp đỡ ống Ø 32	đ/cái	2.273
	11. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam		
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1182	Cột thép BG (Dg=144; Dn=56) / TC (Dg=150; Dn=58) liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	3.806.900
1183	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cái	2.890.000
1184	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	3.781.000
1185	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.560.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1186	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.061.000
1187	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cái	5.435.000
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1188	Cột thép BG/TC 6m D78-3mm	đ/cái	2.983.860
1189	Cột thép BG/TC 7m D78-3mm	đ/cái	3.225.806
1190	Cột thép BG/TC 8m D78-3,5mm	đ/cái	3.997.849
1191	Cột thép BG/TC 9m D78-4mm	đ/cái	4.532.258
1192	Cột thép BG/TC 10m D78-4mm	đ/cái	5.505.376
1193	Cột thép BG/TC 11m D78-4mm	đ/cái	6.268.817
1194	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng		
1195	Cần đèn CD-02 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.280.000
1196	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.446.150
1197	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.517.000
1198	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.595.000
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1199	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cái	15.941.505
1200	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cái	22.604.624
	Đèn cột trang trí sân vườn		
1201	Cột trang trí C01 cao 3,5m tôn dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.970.000
1202	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.062.255
1203	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	4.062.255
1204	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	8.093.250
1205	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	5.455.400
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1206	Chùm CH06-4	đ/cái	1.423.000
1207	Chùm CH07-4	đ/cái	1.833.000
1208	Chùm CH08-4	đ/cái	1.666.000
1209	Chùm CH09-1	đ/cái	216.667
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1210	Đèn trang trí SLV16 (D=590; H=670)	đ/cái	3.120.000
1211	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/cái	500.000
1212	Cầu trang trí SV3B-D400	đ/cái	378.000
	Đèn cao áp		
1213	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.615.385
1214	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.769.231
1215	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	đ/cái	3.555.000
1216	Đèn 80W Compact - SLI-S12	đ/cái	1.232.000
1217	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	đ/cái	1.703.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1218	Đèn LED 100w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	8.972.000
1219	Đèn LED 150w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	11.831.950
1220	Đèn LED 80w; KT 725x350x90;Φ=60	đ/cái	9.281.350
1221	Đèn LED 120w; KT 747x380x113;Φ=60	đ/cái	12.153.500
1222	Đèn LED 100w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	8.092.000
1223	Đèn LED 150w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	10.288.000
1224	Đèn LED 40w; KT 320x290x110;Φ=60	đ/cái	5.538.000
1225	Đèn LED 80w; KT 410x290x110;Φ=60	đ/cái	6.655.000
1226	Đèn LED 120w; KT 490x290x110;Φ=60	đ/cái	7.764.000
1227	Đèn LED 160w; KT 580x290x110;Φ=60	đ/cái	9.022.000
1228	Đèn LED 200w; KT 660x290x110;Φ=60	đ/cái	10.233.000
1229	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 100W KT: 380x280x170	đ/cái	10.333.200
1230	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 150W KT: 420x320x170	đ/cái	13.254.400
1231	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 200W KT: 450x320x170)	đ/cái	17.429.100
1232	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 250W KT: 450x320x170	đ/cái	18.658.400
1233	Đèn LED SU-3w (D=130; H=155)	đ/cái	2.850.000
1234	Đèn LED SU-9w (D=160; H=90)	đ/cái	4.815.000
1235	Bóng LED bulb 12w	đ/cái	230.450
	Đèn pha		
1236	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	1.175.000
1237	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	6.594.000
1238	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	9.175.000
	Cọc tiếp địa		
1239	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	487.674
	Tủ điện và phụ kiện cột thép		
1240	Giá đỡ tủ điện treo	Chiếc	574.000
1241	Giá đỡ tủ điện chôn	Chiếc	574.000
1242	Khung móng Bulong M16x260x260x500	đ/cái	508.840
1243	Khung móng Bulong M16x240x240x525	đ/cái	355.000
1244	Khung móng Bulong M24x300x300x675	đ/cái	667.080
1245	Khung móng Bulong M24x1375x8	đ/cái	2.685.000
	VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong Quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
	Ống uPVC và phụ kiện		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Ống uPVC thoát		
1246	Ø 21	đ/m	5.360
1247	Ø 27	đ/m	6.640
1248	Ø 34	đ/m	8.640
1249	Ø 42	đ/m	12.820
1250	Ø 48	đ/m	15.090
1251	Ø 60	đ/m	19.550
1252	Ø 75	đ/m	27.450
1253	Ø 90	đ/m	33.550
1254	Ø 110	đ/m	50.640
1255	Ø 125	đ/m	55.910
1256	Ø 140	đ/m	68.910
1257	Ø 160	đ/m	89.450
1258	Ø 180	đ/m	112.360
1259	Ø 200	đ/m	167.730
1260	Ø 225	đ/m	174.090
1261	Ø 250	đ/m	226.730
	Ống UPVC Cấp		
1262	Ø21 PN4	đ/m	5.364
1263	Ø27 PN4	đ/m	6.636
1264	Ø34 PN4	đ/m	8.636
1265	Ø42 PN4	đ/m	12.818
1266	Ø42 PN6	đ/m	14.455
1267	Ø48 PN6	đ/m	17.636
1268	Ø60 PN4	đ/m	19.545
1269	Ø60 PN6	đ/m	28.545
1270	Ø63 PN6	đ/m	27.182
1271	Ø75 PN4	đ/m	27.455
1272	Ø75 PN6	đ/m	36.273
1273	Ø90 PN4	đ/m	38.364
1274	Ø90 PN6	đ/m	51.909
1275	Ø110 PN4	đ/m	57.273
1276	Ø110 PN6	đ/m	76.000
1277	Ø125 PN4	đ/m	70.455
1278	Ø125 PN6	đ/m	97.818
1279	Ø140 PN4	đ/m	87.727
1280	Ø140 PN6	đ/m	121.636
1281	Ø160 PN4	đ/m	117.091
1282	Ø160 PN6	đ/m	157.545
1283	Ø180 PN4	đ/m	144.182
1284	Ø180 PN6	đ/m	199.091

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1285	Ø200 PN4	đ/m	175.909
1286	Ø200 PN6	đ/m	247.182
1287	Ø225 PN4	đ/m	215.636
1288	Ø225 PN6	đ/m	307.182
1289	Ø250 PN4	đ/m	282.636
1290	Ø250 PN6	đ/m	397.636
1291	Ø280 PN4	đ/m	338.909
1292	Ø280 PN6	đ/m	477.455
1293	Ø315 PN4	đ/m	428.455
1294	Ø315 PN6	đ/m	610.273
1295	Ø355 PN4	đ/m	541.091
1296	Ø355 PN6	đ/m	790.545
	Cút		
1297	Ø 21	đ/cái	1.180
1298	Ø 27	đ/cái	1.730
1299	Ø 34	đ/cái	2.730
1300	Ø 42	đ/cái	4.360
1301	Ø 48	đ/cái	6.910
1302	Ø 60	đ/cái	10.180
1303	Ø 75	đ/cái	18.000
1304	Ø 90	đ/cái	25.000
1305	Ø 110	đ/cái	37.910
1306	Ø 125	đ/cái	70.090
1307	Ø 140	đ/cái	96.360
1308	Ø 160	đ/cái	116.360
1309	Ø 180	đ/cái	320.000
	Chếch		
1310	Ø 21	đ/cái	1.180
1311	Ø 27	đ/cái	1.450
1312	Ø 34	đ/cái	2.090
1313	Ø 42	đ/cái	3.270
1314	Ø 48	đ/cái	5.270
1315	Ø 60	đ/cái	8.640
1316	Ø 75	đ/cái	14.910
1317	Ø 90	đ/cái	20.450
1318	Ø 110	đ/cái	29.820
1319	Ø 125	đ/cái	59.090
1320	Ø 140	đ/cái	65.450
1321	Ø 160	đ/cái	100.000
1322	Ø 180	đ/cái	240.910
	Tê		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1323	Ø 21	đ/cái	1.730
1324	Ø 27	đ/cái	2.910
1325	Ø 34	đ/cái	4.000
1326	Ø 42	đ/cái	5.730
1327	Ø 48	đ/cái	8.550
1328	Ø 60	đ/cái	13.450
1329	Ø 75	đ/cái	22.910
1330	Ø 90	đ/cái	33.180
1331	Ø 110	đ/cái	53.640
1332	Ø 125	đ/cái	111.820
1333	Ø 140	đ/cái	143.640
1334	Ø 160	đ/cái	152.730
1335	Ø 180	đ/cái	408.360
	Tê chuyên bậc		
1336	Ø27-21	đ/cái	2.270
1337	Ø34-21	đ/cái	2.910
1338	Ø34-27	đ/cái	3.180
1339	Ø42-21	đ/cái	3.910
1340	Ø42-27	đ/cái	4.450
1341	Ø48-21	đ/cái	6.270
1342	Ø48-27	đ/cái	6.450
1343	Ø48-34	đ/cái	6.910
1344	Ø48-42	đ/cái	8.730
1345	Ø60-27	đ/cái	8.910
1346	Ø60-34	đ/cái	9.820
1347	Ø60-48	đ/cái	11.360
1348	Ø75-27	đ/cái	14.360
1349	Ø75-34	đ/cái	14.910
1350	Ø75-42	đ/cái	16.000
1351	Ø75-48	đ/cái	18.000
1352	Ø75-60	đ/cái	20.180
1353	Ø90-34	đ/cái	25.910
1354	Ø90-42	đ/cái	21.090
1355	Ø90-48	đ/cái	32.550
1356	Ø90-60	đ/cái	36.180
1357	Ø110-48	đ/cái	49.910
1358	Ø110-60	đ/cái	58.820
1359	Ø110-75	đ/cái	38.090
	Măng sông		
1360	Ø 21	đ/cái	1.091
1361	Ø 27	đ/cái	1.364

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1362	Ø 34	đ/cái	1.545
1363	Ø 42	đ/cái	2.727
1364	Ø 48	đ/cái	3.455
1365	Ø 60	đ/cái	5.909
1366	Ø 75	đ/cái	8.182
1367	Ø 90	đ/cái	10.909
1368	Ø 110	đ/cái	13.727
	Van nước		
1369	Ø 21	đ/cái	22.727
1370	Ø 27	đ/cái	30.909
1371	Ø 34	đ/cái	42.818
	Côn chuyển bậc		
1372	Ø 27-21	đ/cái	1.090
1373	Ø 34-21	đ/cái	1.450
1374	Ø 34-27	đ/cái	1.910
1375	Ø 42-21	đ/cái	2.090
1376	Ø 42-27	đ/cái	2.270
1377	Ø 42-34	đ/cái	2.450
1378	Ø 48-21	đ/cái	2.910
1379	Ø 48-27	đ/cái	3.090
1380	Ø 48-34	đ/cái	3.180
1381	Ø 48-42	đ/cái	3.270
1382	Ø 60-21	đ/cái	4.090
1383	Ø 60-27	đ/cái	4.910
1384	Ø 60-34	đ/cái	4.910
1385	Ø 60-42	đ/cái	5.640
1386	Ø 60-48	đ/cái	5.270
1387	Ø 75-34	đ/cái	9.550
1388	Ø 75-42	đ/cái	7.820
1389	Ø 75-48	đ/cái	7.820
1390	Ø 75-60	đ/cái	8.180
1391	Ø 90-34	đ/cái	10.450
1392	Ø 90-42	đ/cái	15.000
1393	Ø 90-48	đ/cái	11.360
1394	Ø 90-60	đ/cái	16.820
1395	Ø 90-75	đ/cái	12.730
1396	Ø 110-34	đ/cái	17.090
1397	Ø 110-42	đ/cái	17.270
1398	Ø 110-48	đ/cái	24.820
1399	Ø 110-60	đ/cái	26.360
1400	Ø 110-75	đ/cái	27.270

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1401	Ø 110-90	đ/cái	29.450
1402	Ø 140-110	đ/cái	39.180
1403	Ø 160-90	đ/cái	79.270
1404	Ø 200-110	đ/cái	148.910
1405	Ø 200-160	đ/cái	159.270
	Phễu thu nước		
1406	Ø75	đ/cái	17.727
1407	Ø110	đ/cái	29.091
	Rọ chắn rác		
1408	Ø48	đ/cái	13.364
1409	Ø60	đ/cái	27.909
1410	Ø90	đ/cái	33.545
	Si phong		
1411	Ø42	đ/cái	10.182
1412	Ø48	đ/cái	14.909
1413	Ø60	đ/cái	24.091
1414	Ø75	đ/cái	45.909
1415	Ø90	đ/cái	62.182
1416	Ø110	đ/cái	91.909
	Phụ kiện khác		
1417	Keo dán ống u.PVC Kg	đ/kg	118.000
	Zoăng cao su		
	Ø63	đ/cái	9.091
1419	Ø75	đ/cái	11.455
1420	Ø90	đ/cái	13.909
1421	Ø110	đ/cái	17.636
	Ống HDPE PE80 và phụ kiện		
1422	Ø 20 PN 12,5	đ/m	7.550
1423	Ø 25 PN 10	đ/m	9.820
1424	Ø 32 PN 8	đ/m	13.450
1425	Ø 40 PN 8	đ/m	20.090
1426	Ø 50 PN 8	đ/m	31.270
1427	Ø 63 PN 8	đ/m	49.730
1428	Ø 75 PN 8	đ/m	70.360
1429	Ø 90 PN 8	đ/m	101.910
1430	Ø 110 PN 8	đ/m	148.180
1431	Ø 125 PN 8	đ/m	189.360
1432	Ø 140 PN 8	đ/m	237.450
1433	Ø 160 PN 8	đ/m	309.730
1434	Ø 180 PN 8	đ/m	392.820
1435	Ø 200 PN 8	đ/m	488.090

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1436	Ø 225 PN 8	đ/m	616.270
1437	Ø 250 PN 8	đ/m	757.360
1438	Ø 280 PN 8	đ/m	950.820
1439	Ø 315 PN 8	đ/m	1.203.550
1440	Ø 355 PN 8	đ/m	1.516.910
1441	Ø 400 PN 8	đ/m	1.937.090
1442	Ø 450 PN 8	đ/m	2.436.000
1443	Ø 500 PN 8	đ/m	3.027.090
	Cút		
1444	Ø 20	đ/cái	20.640
1445	Ø 25	đ/cái	23.730
1446	Ø 32	đ/cái	32.450
1447	Ø 40	đ/cái	51.640
1448	Ø 50	đ/cái	66.820
1449	Ø 63	đ/cái	112.090
1450	Ø 75	đ/cái	158.090
1451	Ø 90	đ/cái	268.910
	Tê		
1452	Ø 20	đ/cái	21.000
1453	Ø 25	đ/cái	30.090
1454	Ø 32	đ/cái	34.910
1455	Ø 40	đ/cái	68.180
1456	Ø 50	đ/cái	109.270
1457	Ø 63	đ/cái	131.000
1458	Ø 75	đ/cái	211.820
1459	Ø 90	đ/cái	395.360
	Tê chuyển bậc		
1460	Ø 25-20	đ/cái	38.360
1461	Ø 32-25	đ/cái	52.640
1462	Ø 40-20	đ/cái	62.360
1463	Ø 40-32	đ/cái	64.000
1464	Ø 50-25	đ/cái	75.910
1465	Ø 50-40	đ/cái	93.730
1466	Ø 63-25	đ/cái	107.910
1467	Ø 63-32	đ/cái	109.550
1468	Ø 63-40	đ/cái	114.550
1469	Ø 63-50	đ/cái	115.910
1470	Ø 75-63	đ/cái	211.640
	Côn chuyển bậc		
1471	Ø32-25	đ/cái	35.000
1472	Ø40-20	đ/cái	36.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1473	Ø40-25	đ/cái	37.640
1474	Ø40-32	đ/cái	42.820
1475	Ø50-25	đ/cái	44.000
1476	Ø50-32	đ/cái	45.180
1477	Ø50-40	đ/cái	56.730
1478	Ø63-20	đ/cái	59.910
1479	Ø63-40	đ/cái	78.360
1480	Ø63-50	đ/cái	79.360
1481	Ø90-63	đ/cái	174.910
	Măng sông		
1482	Ø 20	đ/cái	16.640
1483	Ø 25	đ/cái	25.000
1484	Ø 32	đ/cái	32.450
1485	Ø 40	đ/cái	48.180
1486	Ø 50	đ/cái	62.730
1487	Ø 63	đ/cái	82.640
1488	Ø 75	đ/cái	134.730
1489	Ø 90	đ/cái	235.360
	Ống PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10 (Ống nước lạnh)		
1490	Ø 20	đ/m	21.270
1491	Ø 25	đ/m	37.910
1492	Ø 32	đ/m	49.180
1493	Ø 40	đ/m	65.910
1494	Ø 50	đ/m	96.640
1495	Ø 63	đ/m	153.640
1496	Ø 75	đ/m	213.640
1497	Ø 90	đ/m	311.820
1498	Ø 110	đ/m	499.090
1499	Ø 125	đ/m	618.180
1500	Ø 140	đ/m	762.730
1501	Ø 160	đ/m	1.040.910
1502	Ø 180	đ/m	1.640.000
1503	Ø 200	đ/m	1.990.000
	Ống PPR PN20 (Ống nước nóng)		
1504	Ø 20	đ/m	26.270
1505	Ø 25	đ/m	46.090
1506	Ø 32	đ/m	67.820
1507	Ø 40	đ/m	105.000
1508	Ø 50	đ/m	163.180
1509	Ø 63	đ/m	257.270

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1510	Ø 75	đ/m	356.360
1511	Ø 90	đ/m	532.730
1512	Ø 110	đ/m	750.000
1513	Ø 125	đ/m	1.009.090
1514	Ø 140	đ/m	1.281.820
1515	Ø 160	đ/m	1.704.550
1516	Ø 180	đ/m	2.680.000
1517	Ø 200	đ/m	3.300.000
	Phụ kiện ống PPR		
	Cút		
1518	Ø 20	đ/cái	5.270
1519	Ø 25	đ/cái	7.000
1520	Ø 32	đ/cái	12.270
1521	Ø 40	đ/cái	20.000
1522	Ø 50	đ/cái	35.090
1523	Ø 63	đ/cái	107.450
1524	Ø 75	đ/cái	140.270
1525	Ø 90	đ/cái	216.360
1526	Ø 110	đ/cái	397.270
1527	Ø 110	đ/cái	440.910
	Chếch		
1528	Ø 20	đ/cái	4.360
1529	Ø 25	đ/cái	7.000
1530	Ø 32	đ/cái	10.550
1531	Ø 40	đ/cái	21.000
1532	Ø 50	đ/cái	40.090
1533	Ø 63	đ/cái	91.820
1534	Ø 75	đ/cái	141.180
1535	Ø 90	đ/cái	168.180
1536	Ø 110	đ/cái	292.820
	Tê		
1537	Ø 20	đ/cái	6.180
1538	Ø 25	đ/cái	9.550
1539	Ø 32	đ/cái	15.730
1540	Ø 40	đ/cái	24.550
1541	Ø 50	đ/cái	48.180
1542	Ø 63	đ/cái	120.910
1543	Ø 75	đ/cái	151.270
1544	Ø 90	đ/cái	238.640
1545	Ø 110	đ/cái	422.730
	Tê chuyển bậc		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1546	Ø 25-20-25	đ/cái	9.550
1547	Ø 32-20-32	đ/cái	16.820
1548	Ø 40-20-40	đ/cái	37.000
1549	Ø 50-20-50	đ/cái	65.000
1550	Ø 32-25-32	đ/cái	16.820
1551	Ø 40-25-40	đ/cái	37.000
1552	Ø 50-25-50	đ/cái	65.000
1553	Ø 63-25-63	đ/cái	114.270
1554	Ø 75-25-75	đ/cái	156.450
1555	Ø 40-32-40	đ/cái	37.000
1556	Ø 50-32-50	đ/cái	65.000
1557	Ø 50-40-50	đ/cái	65.000
1558	Ø 63-32-63	đ/cái	114.270
1559	Ø 75-32-75	đ/cái	156.450
1560	Ø 63-40-63	đ/cái	114.270
1561	Ø 75-40-75	đ/cái	156.450
1562	Ø 63-50-63	đ/cái	114.270
1563	Ø 75-50-75	đ/cái	168.180
1564	Ø 90-50-90	đ/cái	243.820
1565	Ø 75-63-75	đ/cái	156.450
1566	Ø 90-63-90	đ/cái	263.640
1567	Ø 90-75-90	đ/cái	243.820
1568	Ø 110-63-110	đ/cái	418.180
1569	Ø 110-75-110	đ/cái	418.180
1570	Ø 110-90-110	đ/cái	418.180
	Măng sông		
1571	Ø 20	đ/cái	2.820
1572	Ø 25	đ/cái	4.730
1573	Ø 32	đ/cái	7.270
1574	Ø 40	đ/cái	11.640
1575	Ø 50	đ/cái	20.910
1576	Ø 63	đ/cái	41.820
1577	Ø 75	đ/cái	70.090
1578	Ø 90	đ/cái	118.640
1579	Ø 110	đ/cái	192.360
	Côn chuyển bậc		
1580	Ø25-20	đ/cái	4.360
1581	Ø32-20	đ/cái	6.180
1582	Ø40-20	đ/cái	9.550
1583	Ø50-20	đ/cái	17.180
1584	Ø63-20	đ/cái	33.270

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1585	Ø32-25	đ/cái	6.180
1586	Ø40-25	đ/cái	9.550
1587	Ø50-25	đ/cái	17.180
1588	Ø63-25	đ/cái	33.270
1589	Ø40-32	đ/cái	9.550
1590	Ø50-32	đ/cái	17.180
1591	Ø63-32	đ/cái	33.270
1592	Ø50-40	đ/cái	17.180
1593	Ø63-40	đ/cái	33.270
1594	Ø63-50	đ/cái	33.270
1595	Ø75-40	đ/cái	58.090
1596	Ø75-50	đ/cái	58.090
1597	Ø75-63	đ/cái	58.090
1598	Ø90-63	đ/cái	94.270
1599	Ø90-75	đ/cái	94.270
1600	Ø110-50	đ/cái	166.910
1601	Ø110-63	đ/cái	166.910
1602	Ø110-75	đ/cái	166.910
1603	Ø110-90	đ/cái	166.910
	2. Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh - Chi nhánh Miền Bắc		
	Ống HDPE (đường kính ngoài x độ dày thành ống)		
1604	Ø20 PN16	đ/m	7.800
1605	Ø25 x PN12,5	đ/m	10.000
1606	Ø32 PN10	đ/m	13.100
1607	Ø40 PN8	đ/m	16.500
1608	Ø50 PN8	đ/m	25.100
1609	Ø63PN8	đ/m	39.400
1610	Ø75 PN8	đ/m	55.600
1611	Ø90 PN8	đ/m	79.800
1612	Ø110 PN6	đ/m	96.400
1613	Ø125 PN6	đ/m	124.200
1614	Ø140 PN6	đ/m	156.700
1615	Ø160 PN6	đ/m	205.600
1616	Ø180 PN6	đ/m	256.000
1617	Ø200 PN6	đ/m	317.500
1618	Ø225 PN6	đ/m	398.900
1619	Ø250 PN6	đ/m	494.300
1620	Ø280 PN6	đ/m	616.600
1621	Ø315PN6	đ/m	785.500

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1622	Ø355 PN6	đ/m	992.600
	Phụ kiện HDPE		
	Măng sông		
1623	Ø50	đ/cái	134.000
1624	Ø63	đ/cái	160.000
1625	Ø75	đ/cái	240.000
1626	Ø90	đ/cái	366.000
1627	Ø110	đ/cái	512.000
1628	Ø160	đ/cái	1.104.000
1629	Ø200	đ/cái	1.799.000
1630	Ø250	đ/cái	2.959.000
	Côn		
1631	Ø50	đ/cái	206.000
1632	Ø63	đ/cái	260.000
1633	Ø90	đ/cái	600.000
1634	Ø110	đ/cái	704.000
1635	Ø160	đ/cái	2.383.000
1636	Ø200	đ/cái	3.878.000
	Nối chuyển bậc		
1637	Ø75x63	đ/cái	333.000
1638	Ø90x75	đ/cái	386.000
1639	Ø110x63	đ/cái	560.000
1640	Ø110x75	đ/cái	592.000
1641	Ø160x90	đ/cái	1.216.000
1642	Ø160x110	đ/cái	1.226.000
	Tê đều		
1643	Ø63	đ/cái	333.000
1644	Ø90	đ/cái	626.000
1645	Ø110	đ/cái	1.013.000
1646	Ø160	đ/cái	2.026.000
	Tê giảm		
1647	Ø75x63	đ/cái	453.000
1648	Ø90x63	đ/cái	586.000
1649	Ø110x63	đ/cái	840.000
1650	Ø160x63	đ/cái	1.799.000
1651	Ø160x90	đ/cái	1.893.000
1652	Ø200x63	đ/cái	3.425.000
1653	Ø200x90	đ/cái	3.572.000
1654	Ø200x110	đ/cái	3.705.000
	Chếch		
1655	Ø50	đ/cái	186.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1656	Ø63	đ/cái	226.000
1657	Ø75	đ/cái	366.000
1658	Ø90	đ/cái	506.000
1659	Ø110	đ/cái	780.000
1660	Ø160	đ/cái	1.679.000
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát nước		
1661	Ø 21	đ/m	5.100
1662	Ø 27	đ/m	6.300
1663	Ø 34	đ/m	8.200
1664	Ø 42	đ/m	12.200
1665	Ø 48	đ/m	14.300
1666	Ø 60	đ/m	18.600
1667	Ø 75	đ/m	24.200
1668	Ø 90	đ/m	30.610
1669	Ø 110	đ/m	41.800
	Ống uPVC cấp nước		
1670	Ø 21 x 1,6 - PN 16	đ/m	8.200
1671	Ø 27 x 1,6 PN 12,5	đ/m	9.500
1672	Ø 27 x 2,0 PN 16	đ/m	10.400
1673	Ø 34 x 1,7 - PN 10	đ/m	12.000
1674	Ø 34 x 2,0 - PN 12,5	đ/m	14.300
1675	Ø 42 x 1,7 - PN 8	đ/m	16.400
1676	Ø 42 x 2,0 - PN 10	đ/m	18.300
1677	Ø 48 x 1,9 - PN8	đ/m	19.500
1678	Ø 48 x 2,3 - PN10	đ/m	22.100
1679	Ø 60 x 1,9 - PN6	đ/m	27.700
1680	Ø 60 x 2,3 - PN8	đ/m	31.600
1681	Ø 75 x 2,3 - PN 6	đ/m	34.500
1682	Ø 75 x 2,9 - PN 8	đ/m	44.300
1683	Ø 90 x 2,2 - PN 5	đ/m	42.100
1684	Ø 90 x 2,7 - PN 6	đ/m	50.200
1685	Ø 110 x 2,7 - PN 6	đ/m	59.600
1686	Ø 110 x 3,4 - PN 8	đ/m	76.400
1687	Ø 125 x 3,0 - PN 6	đ/m	76.500
1688	Ø 125 x 3,9 - PN 8	đ/m	98.500
1689	Ø 140 x 3,3 - PN 6	đ/m	94.700
1690	Ø 140 x 4,3 - PN 8	đ/m	121.700
1691	Ø 160 x 3,8 - PN 6	đ/m	123.700
1692	Ø 160 x 4,9 - PN 8	đ/m	156.600
1693	Ø 180 x 5,5 - PN 8	đ/m	198.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1694	Ø 200 x 4,7 - PN 6	đ/m	189.600
1695	Ø 200 x 6,2 - PN 8	đ/m	248.100
1696	Ø 225 x 5,3 - PN 6	đ/m	240.900
1697	Ø 225 x 6,9 - PN 8	đ/m	308.300
1698	Ø 250 x 5,9 - PN 6	đ/m	295.900
1699	Ø 250 x 7,7 - PN 8	đ/m	381.900
1700	Ø 280 x 6,6 - PN 6	đ/m	370.600
1701	Ø 280 x 8,6 - PN 8	đ/m	477.000
1702	Ø 315 x 7,4 - PN 6	đ/m	467.000
1703	Ø 315 x 9,7 - PN 8	đ/m	604.200
1704	Ø 355 x 8,4 - PN 6	đ/m	596.100
1705	Ø 355 x 10,9 - PN 8	đ/m	763.600
	Cút		
1706	Ø 21	đ/cái	1.200
1707	Ø 27	đ/cái	1.700
1708	Ø 34	đ/cái	2.700
1709	Ø 42	đ/cái	4.400
1710	Ø 48	đ/cái	4.170
1711	Ø 60	đ/cái	9.600
1712	Ø 75	đ/cái	14.900
1713	Ø 90	đ/cái	20.000
1714	Ø 110	đ/cái	32.100
1715	Ø 140	đ/cái	74.700
1716	Ø 160	đ/cái	109.400
	Chếch		
1717	Ø 21	đ/cái	1.200
1718	Ø 27	đ/cái	1.500
1719	Ø 34	đ/cái	2.100
1720	Ø 42	đ/cái	3.300
1721	Ø 48	đ/cái	5.300
1722	Ø 60	đ/cái	8.600
1723	Ø 75	đ/cái	9.700
1724	Ø 90	đ/cái	15.300
1725	Ø 110	đ/cái	26.300
1726	Ø 140	đ/cái	57.600
1727	Ø 160	đ/cái	95.700
	Tê		
1728	Ø 21	đ/cái	1.700
1729	Ø 27	đ/cái	2.900
1730	Ø 34	đ/cái	4.000
1731	Ø 42	đ/cái	5.800

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1732	Ø 48	đ/cái	8.600
1733	Ø 60	đ/cái	12.800
1734	Ø 75	đ/cái	17.300
1735	Ø 90	đ/cái	25.700
1736	Ø 110	đ/cái	46.300
1737	Ø 140	đ/cái	109.900
1738	Ø 160	đ/cái	375.000
	Côn giảm		
1739	Ø27x21	đ/cái	1.100
1740	Ø34x21	đ/cái	1.500
1741	Ø34x27	đ/cái	1.900
1742	Ø42x21	đ/cái	2.100
1743	Ø42x27	đ/cái	2.300
1744	Ø42x34	đ/cái	2.500
1745	Ø48x21	đ/cái	2.900
1746	Ø48x27	đ/cái	3.100
1747	Ø48x34	đ/cái	3.200
1748	Ø48x42	đ/cái	3.300
	Măng sông		
1749	Ø 21	đ/cái	1.100
1750	Ø 27	đ/cái	1.400
1751	Ø 34	đ/cái	1.500
1752	Ø 42	đ/cái	2.700
1753	Ø 48	đ/cái	3.500
1754	Ø 60	đ/cái	5.900
1755	Ø 75	đ/cái	8.700
1756	Ø 90	đ/cái	13.900
1757	Ø 110	đ/cái	24.000
1758	Ø 140	đ/cái	25.260
1759	Ø 160	đ/cái	37.730
	Ống nhựa HDPE gân thành đôi - không xẻ rãnh (thoát nước)		
1760	Ø 110	đ/m	58.700
1761	Ø 160	đ/m	127.900
1762	Ø 250	đ/m	329.200
1763	Ø 315	đ/m	493.700
	Phụ tùng ống HDPE gân thành đôi		
	Măng sông		
1764	Ø 110	đ/cái	18.200
1765	Ø 160	đ/cái	55.700
1766	Ø 250	đ/cái	181.900

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1767	Ø 315	đ/cái	352.500
	Côn giảm		
1768	Ø 250-160	đ/cái	53.600
1769	Ø 315-160	đ/cái	107.200
1770	Ø 315-250	đ/cái	121.900
	Chếch		
1771	Ø 110 thủ công	đ/cái	69.000
1772	Ø 160	đ/cái	38.400
1773	Ø 250	đ/cái	106.100
1774	Ø 315	đ/cái	257.300
	Cút		
1775	Ø 110 thủ công	đ/cái	117.200
1776	Ø 160	đ/cái	45.800
1777	Ø 250	đ/cái	154.300
1778	Ø 315	đ/cái	321.400
	Tê		
1779	Ø 110 thủ công	đ/cái	110.600
1780	Ø 160	đ/cái	53.900
1781	Ø 250	đ/cái	189.500
1782	Ø 315	đ/cái	408.800
	3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe và phụ kiện		
	Ống thoát		
1783	Ø21	đ/m	5.364
1784	Ø27	đ/m	6.636
1785	Ø34	đ/m	8.636
1786	Ø42	đ/m	12.818
1787	Ø48	đ/m	15.091
1788	Ø60	đ/m	19.545
1789	Ø75	đ/m	27.455
1790	Ø90	đ/m	33.545
1791	Ø110	đ/m	50.636
	Ống cấp		
1792	Ø21PN10	đ/m	6.545
1793	Ø27PN10	đ/m	8.364
1794	Ø34PN8	đ/m	10.182
1795	Ø42PN6	đ/m	14.455
1796	Ø48PN6	đ/m	17.636
1797	Ø60PN5	đ/m	23.455
1798	Ø75PN6	đ/m	32.091
1799	Ø90PN6	đ/m	38.364

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1800	Ø110PN6	đ/m	57.273
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1801	Ø21	cái	1.091
1802	Ø27	cái	1.364
1803	Ø34	cái	1.545
1804	Ø42	cái	2.727
1805	Ø48	cái	3.455
1806	Ø60	cái	5.909
1807	Ø75	cái	19.091
1808	Ø90	cái	31.000
1809	Ø110	cái	35.455
	Cút		
1810	Ø21	cái	1.182
1811	Ø27	cái	1.727
1812	Ø34	cái	2.727
1813	Ø42	cái	4.364
1814	Ø48	cái	6.909
1815	Ø60	cái	10.182
1816	Ø75	cái	18.000
1817	Ø90	cái	25.000
1818	Ø110	cái	48.500
	Chếch		
1819	Ø21	cái	1.182
1820	Ø27	cái	1.455
1821	Ø34	cái	3.136
1822	Ø42	cái	3.273
1823	Ø48	cái	5.273
1824	Ø60	cái	8.636
1825	Ø75	cái	14.909
1826	Ø90	cái	20.455
1827	Ø110	cái	40.364
	Tê đều		
1828	Ø21	cái	1.727
1829	Ø27	cái	2.909
1830	Ø34	cái	4.000
1831	Ø42	cái	5.727
1832	Ø48	cái	8.545
1833	Ø60	cái	13.455
1834	Ø75	cái	22.909
1835	Ø90	cái	33.182

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1836	Ø110	cái	64.091
	Tê thu		
1837	Ø27/21 PN10	cái	2.273
1838	Ø34/27 PN10	cái	3.182
1839	Ø42/34 PN10	cái	5.273
1840	Ø48/42 PN10	cái	8.727
1841	Ø60/48 PN8	cái	11.364
1842	Ø75/48 PN8	cái	18.000
1843	Ø75/60 PN8	cái	20.182
1844	Ø90/60 PN8	cái	31.273
1845	Ø110×90 PN8	cái	148.545
	Côn thu		
1846	Ø27/21 PN10	cái	1.091
1847	Ø34/27 PN10	cái	1.909
1848	Ø42/34 PN10	cái	2.455
1849	Ø48/42 PN10	cái	3.273
1850	Ø60/48 PN10	cái	6.182
1851	Ø75/60 PN8	cái	8.182
1852	Ø90/75 PN10	cái	17.818
1853	Ø110/90 PN8	cái	23.636
	Y đều		
1854	Ø42 PN12,5	cái	6.364
1855	Ø48 PN12,5	cái	12.364
1856	Ø60 PN10	cái	19.318
1857	Ø75 PN8	cái	31.909
1858	Ø90 PN10	cái	48.636
1859	Ø110 PN8	cái	59.091
	Y thu		
1860	Ø90/75 PN10	cái	38.182
1861	Ø110/75 PN8	cái	50.091
1862	Ø110/90 PN8	cái	53.114
	Thập cong đều		
1863	Ø90	cái	47.182
1864	Ø110	cái	81.727
	Tê cong đều		
1865	Ø90 PN10	cái	60.091
1866	Ø110 PN10	cái	118.727
	Đầu bịt ống		
1867	Ø60 PN10	cái	8.182
1868	Ø90 PN10	cái	18.273
1869	Ø110 PN10	cái	27.273

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Bịt xả		
1870	Ø60	cái	9.091
1871	Ø90	cái	19.182
1872	Ø110	cái	25.455
1873	Ø160	cái	64.545
	Si phong		
1874	Ø60	cái	24.091
1875	Ø90	cái	62.182
1876	Ø110	cái	91.909
	Ống nhựa HDPE P100 và phụ kiện		
1877	Ø50 PN6	đ/m	21.727
1878	Ø63 PN6	đ/m	33.909
1879	Ø75 PN6	đ/m	46.182
1880	Ø90 PN6	đ/m	75.727
1881	Ø110 PN6	đ/m	97.273
1882	Ø40 PN8	đ/m	16.636
1883	Ø50 PN8	đ/m	25.818
1884	Ø63 PN8	đ/m	40.091
1885	Ø75 PN8	đ/m	57.000
1886	Ø90 PN8	đ/m	90.000
1887	Ø110 PN8	đ/m	120.818
1888	Ø32 PN10	đ/m	13.182
1889	Ø40 PN10	đ/m	20.091
1890	Ø50 PN10	đ/m	30.818
1891	Ø63 PN10	đ/m	49.273
1892	Ø75 PN10	đ/m	70.273
1893	Ø90 PN10	đ/m	99.727
1894	Ø110 PN10	đ/m	151.091
1895	Ø20 PN20	đ/m	9.091
1896	Ø25 PN20	đ/m	13.727
	Phụ kiện HDPE đúc		
	Côn thu		
1897	Ø75x50	cái	39.000
1898	Ø75x63	cái	50.000
1899	Ø90x50	cái	55.000
1900	Ø90x63	cái	60.000
1901	Ø90x75	cái	70.000
1902	Ø110x50	cái	90.000
1903	Ø110x63	cái	100.000
1904	Ø110x75	cái	102.000
1905	Ø110x90	cái	102.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Tê thu		
1906	Ø63-50	cái	60.000
1907	Ø75-50	cái	88.000
1908	Ø75-63	cái	93.000
1909	Ø90-50	cái	123.000
1910	Ø90-63	cái	128.000
1911	Ø90-75	cái	136.000
1912	Ø110-50	cái	191.000
1913	Ø110-63	cái	188.000
1914	Ø110-75	cái	210.000
1915	Ø110-90	cái	218.000
	Tê đều		
1916	Ø63	cái	82.000
1917	Ø75	cái	95.000
1918	Ø90	cái	140.000
1919	Ø110	cái	250.000
	Y thu		
1920	Ø75-50	cái	651.200
1921	Ø75-63	cái	698.500
1922	Ø90-50	cái	930.600
1923	Ø90-63	cái	1.047.200
1924	Ø90-75	cái	1.166.000
1925	Ø110-63	cái	1.512.500
1926	Ø110-90	cái	1.628.000
	Nút bịt		
1927	Ø63	cái	32.000
1928	Ø75	cái	36.000
1929	Ø90	cái	55.000
1930	Ø110	cái	72.000
	Phụ kiện HDPE ren		
	Măng sông		
1931	Ø20	cái	13.800
1932	Ø25	cái	20.000
1933	Ø32	cái	28.000
1934	Ø40	cái	48.500
1935	Ø50	cái	68.000
1936	Ø63	cái	105.000
1937	Ø75	cái	165.000
1938	Ø90	cái	242.000
1939	Ø110	cái	520.000
	Đầu bịt ống		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1940	Ø20	cái	7.800
1941	Ø25	cái	9.800
1942	Ø32	cái	14.000
1943	Ø40	cái	27.000
1944	Ø50	cái	46.000
1945	Ø63	cái	63.000
1946	Ø75	cái	90.000
1947	Ø90	cái	140.000
1948	Ø110	cái	360.000
	Tê đều		
1949	Ø20	cái	20.000
1950	Ø25	cái	27.000
1951	Ø32	cái	41.000
1952	Ø40	cái	82.000
1953	Ø50	cái	118.000
1954	Ø63	cái	180.000
1955	Ø75	cái	272.000
1956	Ø90	cái	395.000
1957	Ø110	cái	785.000
	Cút		
1958	Ø20	cái	16.500
1959	Ø25	cái	20.000
1960	Ø32	cái	28.800
1961	Ø40	cái	55.500
1962	Ø50	cái	82.000
1963	Ø63	cái	120.000
1964	Ø75	cái	185.000
1965	Ø90	cái	270.000
1966	Ø110	cái	624.000
	Côn thu		
1967	Ø25x20	cái	18.800
1968	Ø32x20	cái	30.000
1969	Ø32x25	cái	30.000
1970	Ø40x20	cái	40.000
1971	Ø40x25	cái	40.000
1972	Ø40x32	cái	45.000
1973	Ø50x25	cái	52.000
1974	Ø50x32	cái	52.000
1975	Ø50x40	cái	65.500
1976	Ø63x25	cái	80.000
1977	Ø63x32	cái	80.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
1978	Ø63x40	cái	85.000
1979	Ø63x50	cái	90.000
1980	Ø75x40	cái	155.000
1981	Ø75x50	cái	155.000
1982	Ø75x63	cái	150.000
1983	Ø90x63	cái	205.000
1984	Ø90x75	cái	245.000
1985	Ø110x90	cái	520.000
	Tê thu		
1986	Ø25x20	cái	32.000
1987	Ø32x20	cái	42.000
1988	Ø32x25	cái	42.000
1989	Ø40x25	cái	78.800
1990	Ø40x32	cái	78.800
1991	Ø50x25	cái	110.000
1992	Ø50x32	cái	110.000
1993	Ø50x40	cái	115.000
1994	Ø63x32	cái	245.000
1995	Ø63x40	cái	165.000
1996	Ø63x50	cái	165.000
1997	Ø75x40	cái	305.000
1998	Ø75x50	cái	305.000
1999	Ø75x63	cái	338.500
	Đại khởi thủy		
2000	Ø32	cái	25.000
2001	Ø40	cái	30.000
2002	Ø50	cái	32.000
2003	Ø63	cái	45.000
2004	Ø75	cái	64.000
2005	Ø90	cái	80.000
2006	Ø110	cái	110.000
	Ống nhựa PPr và phụ kiện		
	Ống PPR PN10		
2007	Ø20 x 2,3mm	đ/m	21.273
2008	Ø25 x 2,8mm	đ/m	37.909
2009	Ø32 x 2,9mm	đ/m	49.182
2010	Ø40 x 3,7mm	đ/m	65.909
2011	Ø50 x 4,6mm	đ/m	96.636
2012	Ø63 x 5,8mm	đ/m	153.636
2013	Ø75 x 6,8mm	đ/m	213.636
2014	Ø90 x 8,2mm	đ/m	311.818

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2015	Ø110 x 10,0mm	đ/m	499.091
2016	Ø125 x 11,4mm	đ/m	618.182
2017	Ø140 x 12,7mm	đ/m	762.727
2018	Ø160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
	Nút bịt		
2019	Ø20	cái	2.636
2020	Ø25	cái	4.545
2021	Ø32	cái	5.909
2022	Ø40	cái	8.909
2023	Ø50	cái	16.818
	Cút		
2024	Ø20	cái	5.273
2025	Ø25	cái	7.000
2026	Ø32	cái	12.273
2027	Ø40	cái	20.000
2028	Ø50	cái	35.091
2029	Ø63	cái	107.455
2030	Ø75	cái	140.273
2031	Ø90	cái	216.364
2032	Ø110	cái	440.909
	Tê đều		
2033	Ø20	cái	6.182
2034	Ø25	cái	9.545
2035	Ø32	cái	15.727
2036	Ø40	cái	24.545
2037	Ø50	cái	48.182
2038	Ø63	cái	120.909
2039	Ø75	cái	151.273
2040	Ø90	cái	238.636
2041	Ø110	cái	436.364
	Măng sông		
2042	Ø20	cái	2.818
2043	Ø25	cái	4.727
2044	Ø32	cái	7.273
2045	Ø40	cái	11.636
2046	Ø50	cái	20.909
2047	Ø63	cái	41.818
2048	Ø75	cái	70.091
2049	Ø90	cái	118.636
2050	Ø110	cái	192.364
	Chếch		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2051	Ø20	cái	4.364
2052	Ø25	cái	7.000
2053	Ø32	cái	10.545
2054	Ø40	cái	21.000
2055	Ø50	cái	40.091
2056	Ø63	cái	91.818
2057	Ø75	cái	141.182
2058	Ø90	cái	168.182
2059	Ø110	cái	292.818
	Côn thu		
2060	Ø25-20	cái	4.364
2061	Ø32 -25,20	cái	6.182
2062	Ø40-32,25,20	cái	9.545
2063	Ø50-40,32,25,20	cái	17.182
2064	Ø63-50,40,32,25,20	cái	33.273
2065	Ø75-63,50,40	cái	58.091
2066	Ø90-75,63	cái	94.273
2067	Ø110-75,63,50	cái	166.909
	Tê thu		
2068	Ø25-20	cái	9.545
2069	Ø32 -25,20	cái	16.818
2070	Ø40-32,25,20	cái	37.000
2071	Ø50-40,32,25,20	cái	65.000
2072	Ø63-50,40,32,25	cái	114.273
2073	Ø75-63,50, 40,32,25	cái	156.455
2074	Ø90-75,63,50	cái	243.818
2075	Ø110-90,75	cái	418.182
	Rắc co nhựa		
2076	Ø20	cái	34.545
2077	Ø25	cái	50.909
2078	Ø32	cái	73.182
2079	Ø40	cái	84.091
2080	Ø50	cái	126.364
2081	Ø63	cái	292.727
	Van chặn		
2082	Ø20	cái	135.455
2083	Ø25	cái	183.636
2084	Ø32	cái	211.818
2085	Ø40	cái	238.182
2086	Ø50	cái	559.091
2087	Ø63	cái	772.727

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2088	Ø75	cái	1.237.273
2089	Ø90	cái	1.551.000
2090	Ø110	cái	1.772.727
	Van cửa		
2091	Ø20	cái	181.818
2092	Ø25	cái	209.091
2093	Ø32	cái	300.000
2094	Ø40	cái	505.000
2095	Ø50	cái	787.500
2096	Ø63	cái	1.213.500
	5. Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam - Cụm công nghiệp Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Ống uPVC		
2097	Φ21 PN15	đ/m	8.180
2098	Φ27 PN24	đ/m	10.360
2099	Φ34 PN14	đ/m	14.360
2100	Φ42 PN15	đ/m	22.640
2101	Φ48 PN15	đ/m	28.180
2102	Φ60 PN6	đ/m	27.360
2103	Φ63 PN6	đ/m	25.820
2104	Φ75 PN6	đ/m	34.820
2105	Φ90 PN6	đ/m	49.270
2106	Φ110 PN6	đ/m	72.180
	Cút		
2107	Ø 21	cái	1.182
2108	Ø 27	cái	1.727
2109	Ø 34	cái	2.727
2110	Ø 42	cái	4.364
2111	Ø 48	cái	6.909
2112	Ø 60	cái	13.909
2113	Ø 75	cái	18.000
2114	Ø 90	cái	25.000
2115	Ø 110	cái	37.909
2116	Co ren trong 21	cái	1.909
2117	Co ren trong 27	cái	2.455
2118	Co ren ngoài 21	cái	1.636
2119	Co ren ngoài 27	cái	2.727
	Chếch		
2120	Ø 21	cái	1.182
2121	Ø 27	cái	1.455

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2122	Ø 34	cái	2.091
2123	Ø 42	cái	3.273
2124	Ø 48	cái	5.273
2125	Ø 60	cái	8.636
2126	Ø 75	cái	14.909
2127	Ø 90	cái	20.455
2128	Ø 110	cái	29.818
	Côn		
2129	Ø 21	cái	1.091
2130	Ø 27	cái	1.364
2131	Ø 34	cái	1.545
2132	Ø 42	cái	2.727
2133	Ø 48	cái	3.455
2134	Ø 60	cái	5.909
2135	Ø 75	cái	15.800
2136	Ø 90	cái	10.909
2137	Ø 110	cái	13.727
	Côn thu		
2138	Ø 27/21	cái	1.091
2139	Ø 34/21	cái	1.455
2140	Ø 34/27	cái	1.909
2141	Ø 42/21	cái	2.091
2142	Ø 42/27	cái	2.273
2143	Ø 42/34	cái	2.455
2144	Ø 48/21	cái	2.909
2145	Ø 48/27	cái	3.091
2146	Ø 48/34	cái	3.182
2147	Ø 48/42	cái	3.273
2148	Ø 60/21	cái	4.091
2149	Ø 60/27	cái	4.909
2150	Ø 60/34	cái	4.909
2151	Ø 60/42	cái	5.636
2152	Ø 60/48	cái	5.273
2153	Ø 75/34	cái	7.818
2154	Ø 75/42	cái	7.818
2155	Ø 75/48	cái	7.818
2156	Ø 75/60	cái	8.182
2157	Ø 90/34	cái	10.455
2158	Ø 90/48	cái	11.364
2159	Ø 90/60	cái	1.818
2160	Ø 90/75	cái	12.727

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2161	Ø 110/34	cái	17.091
2162	Ø 110/42	cái	17.273
2163	Ø 110/48	cái	17.364
2164	Ø 110/60	cái	17.273
2165	Ø 110/75	cái	17.455
2166	Ø 110/90	cái	17.818
	Tê		
2167	Ø 21	cái	1.727
2168	Ø 27	cái	2.909
2169	Ø 34	cái	4.000
2170	Ø 42	cái	5.727
2171	Ø 48	cái	8.545
2172	Ø 60	cái	13.455
2173	Ø 75	cái	22.909
2174	Ø 90	cái	33.182
2175	Ø 110	cái	53.636
	Tê giảm		
2176	Ø 27/21	cái	2.273
2177	Ø 34/21	cái	2.909
2178	Ø 34/27	cái	3.182
2179	Ø 42/21	cái	3.909
2180	Ø 42/27	cái	4.455
2181	Ø 42/34	cái	5.273
2182	Ø 48/21	cái	6.273
2183	Ø 48/27	cái	6.455
2184	Ø 48/34	cái	6.909
2185	Ø 48/42	cái	8.727
2186	Ø 60/27	cái	8.909
2187	Ø 60/34	cái	9.818
2188	Ø 60/42	cái	10.818
2189	Ø 60/48	cái	11.364
2190	Ø 75/27	cái	14.364
2191	Ø 75/34	cái	14.909
2192	Ø 75/42	cái	16.000
2193	Ø 75/48	cái	18.000
2194	Ø 75/60	cái	20.182
2195	Ø 90/34	cái	25.909
2196	Ø 90/42	cái	21.091
2197	Ø 90/48	cái	32.545
2198	Ø 90/60	cái	31.273
2199	Ø 110/48	cái	49.909

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2200	Ø 110/60	cái	58.818
2201	Ø 110/75	cái	38.091
2202	Ø 110/90	cái	45.636
2203			
2204	Bích nối đơn 110	cái	129.273
2205	Bích nối đơn 140	cái	219.909
2206	Bích nối đơn 160	cái	308.182
2207	Van cầu 21	cái	22.727
2208	Van cầu 27	cái	30.909
2209	Con thỏ 60	cái	24.091
2210	Con thỏ 90	cái	62.182
2211	Ø 60	cái	9.091
2212	Ø 75	cái	13.182
2213	Ø 90	cái	19.182
2214	Ø 110	cái	25.455
2215	Ø 125	cái	36.364
2216	Ø 140	cái	48.182
2217	Ø 160	cái	64.545
	Ống HDPE		
2218	Φ20x1.4mm	đ/m	6.300
2219	Φ25x1.4mm	đ/m	7.700
2220	Φ32x1.4mm	đ/m	10.000
2221	Φ40x1.6mm	đ/m	14.100
2222	Φ50x2.0mm	đ/m	21.300
2223	Φ63x2.5mm	đ/m	33.800
2224	Φ75x2.9mm	đ/m	46.000
2225	Φ90x3.5mm	đ/m	66.900
2226	Φ110x4.2mm	đ/m	97.270
	Ống nhựa PPr		
2227	Φ20x1.9mm	đ/m	17.300
2228	Φ25x2.3mm	đ/m	27.000
2229	Φ32x2.9mm	đ/m	49.200
2230	Φ40x3.7mm	đ/m	66.000
2231	Φ50x4.6mm	đ/m	96.700
2232	Φ63x5.8mm	đ/m	153.700
2233	Φ75x6.8mm	đ/m	213.700
2234	Φ90x8.2mm	đ/m	311.900
2235	Φ110x10.0mm	đ/m	499.100
	6. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hoà		
	Van phao đồng MBV- PN10		
2236	DN15	đ/cái	147.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2237	DN20	đ/cái	192.000
2238	DN25	đ/cái	231.000
	Vòi nước đồng MINI- PN10		
2239	DN15	đ/cái	40.500
2240	DN20	đ/cái	47.500
	7. Cty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê		
2241	Cống tròn D300 VH	đ/m	310.000
2242	Cống tròn D400 VH	đ/m	420.000
2243	Cống tròn D600 VH	đ/m	540.000
2244	Cống tròn D800 VH	đ/m	845.000
2245	Cống tròn D1000 VH	đ/m	1.200.000
2246	Đế cống D300 mác 250	đ/cái	50.000
2247	Đế cống D400 mác 250	đ/cái	75.000
2248	Đế cống D600 mác 250	đ/cái	95.000
2249	Đế cống D800 mác 250	đ/cái	125.000
2250	Đế cống D1000 mác 250	đ/cái	190.000
	8. Cty Cổ phần AVINAA - nhà máy bê tông AMACCAO		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê		
2251	Cống D300 HL93	đ/m	327.000
2252	Cống D300 VH	đ/m	313.020
2253	Cống D400 HL93	đ/m	359.850
2254	Cống D400 VH	đ/m	344.258
2255	Cống D600 HL93	đ/m	567.700
2256	Cống D600 VH	đ/m	543.265
2257	Cống D800 HL93	đ/m	897.700
2258	Cống D800 VH	đ/m	857.065
2259	Cống D1000 HL93	đ/m	1.277.750
2260	Cống D1000 VH	đ/m	1.219.363
2261	Cống D1250 HL93	đ/m	1.921.450
2262	Cống D1250 VH	đ/m	1.831.878
2263	Cống D1500 HL93	đ/m	2.643.000
2264	Cống D1500VH	đ/m	2.552.850
2265	Cống D1800 HL93	đ/m	3.731.550
2266	Cống D1800VH	đ/m	3.559.223
2267	Cống D2000 HL93	đ/m	4.167.000
2268	Cống D2000 VH	đ/m	3.976.650
2269	Cống D2500 HL93	đ/m	7.822.500
2270	Cống D2500 VH	đ/m	7.461.375

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe dài 2,5m bê tông mác 300#		
2271	Cống D300 HL93	đ/m	373.500
2272	Cống D300 VH	đ/m	356.625
2273	Cống D400 HL93	đ/m	403.050
2274	Cống D400 VH	đ/m	358.298
2275	Cống D500 HL93	đ/m	553.000
2276	Cống D500 VH	đ/m	528.700
2277	Cống D600 HL93	đ/m	608.200
2278	Cống D600 VH	đ/m	581.740
2279	Cống D800 HL93	đ/m	976.000
2280	Cống D800 VH	đ/m	931.450
2281	Cống D1000 HL93	đ/m	1.426.250
2282	Cống D1000 VH	đ/m	1.360.438
2283	Cống D1250 HL93	đ/m	2.148.000
2284	Cống D1250 VH	đ/m	2.048.100
2285	Cống D1500 HL93	đ/m	2.827.950
2286	Cống D1500 VH	đ/m	2.698.553
2287	Cống hộp BxH 600x600 VH	đ/m	1.929.500
2288	Cống hộp BxH 600x600 HL93	đ/m	1.964.600
2289	Cống hộp BxH 800x800 VH	đ/m	2.430.100
2290	Cống hộp BxH 800x800 HL93	đ/m	2.489.500
2291	Cống hộp BxH 800x1000 HL93	đ/m	2.904.500
2292	Cống hộp BxH 1000x1000 HL93	đ/m	3.395.250
2293	Cống hộp BxH 1000x1200 HL93	đ/m	3.779.250
2294	Cống hộp BxH 1250x1250 HL93	đ/m	4.125.000
2295	Cống hộp BxH 1000x1500 HL93	đ/m	4.257.000
2296	Cống hộp BxH 1500x1500 HL93	đ/m	6.120.000
2297	Cống hộp BxH 2000x2000 HL93	đ/m	9.325.900
2298	Đế cống D300 mác 200	đ/cái	50.810
2299	Đế cống D400 mác 200	đ/cái	59.100
2300	Đế cống D500 mác 200	đ/cái	92.182
2301	Đế cống D600 mác 200	đ/cái	98.100
2302	Đế cống D800 mác 200	đ/cái	131.182
2303	Đế cống D1000 mác 200	đ/cái	197.364
2304	Đế cống D1250 mác 200	đ/cái	263.545
2305	Đế cống D1500 mác 200	đ/cái	333.273
2306	Đế cống D1800 mác 200	đ/cái	420.727
2307	Đế cống D2000 mác 200	đ/cái	592.100
	9. Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Thuận Hưng-huyện Thanh Trì, Hà Nội		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2308	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.348.800
2309	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.056.000
2310	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.822.000
2311	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.824.000
2312	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.168.000
2313	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	4.732.000
2314	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	5.760.000
	10. Công ty TNHH thương mại và đầu tư Thành An - Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội		
2315	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.850.000
2316	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.100.000
2317	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.200.000
2318	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.950.000
2319	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.200.000
2320	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.300.000
2321	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng B125	đ/bộ	1.800.000
2322	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng C250	đ/bộ	1.900.000
2323	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng D400	đ/bộ	2.100.000
	11. Công ty CP đầu tư và sản xuất thương mại Hòa Bình - Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
2324	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.670.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2325	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	1.230.000
2326	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.650.000
2327	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.750.000
2328	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.450.000
2329	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.400.000
2330	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	2.550.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Thiết bị vệ sinh Vigalacera		
	Bệt kết liền		
2331	Bệt BL5M kết liền (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp roi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.500.000
2332	Bệt V37M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp roi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
2333	Bệt V39M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp roi êm V68)+ Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
2334	Bệt kết rời, nắp roi êm		
2335	Bệt VI 107, BS107 (xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ	2.320.000
2336	Bệt VI88 (xả 2 nhấn, nắp êm)+ Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.950.000
2337	Bệt VT34 (xả 2 nhấn, nắp êm) + Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.920.000
	Bệt kết rời nắp thường		
2338	Bệt VI66 (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.750.000
2339	Bệt VT18M (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.720.000
2340	Bệt VI77(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.430.000
2341	Bệt VI44(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.310.000
2342	Bệt BTE (xả 1 nhấn, nắp BTE)	đ/bộ	1.780.000
	Chậu rửa		
2343	Chậu VTL2,VTL3,VII T(bao bì và giá)	đ/cái	370.000
2344	Chậu góc, chậu trẻ em(bao bì, giá hoặc ốc vít)	đ/cái	330.000
2345	Chậu dương vành bàn đá CD1 (nano nung, bao bì)	đ/cái	770.000
2346	Chậu âm bàn đá CA2(nano nung, bao bì, giá đỡ chậu)	đ/cái	910.000
2347	Chậu dương bàn đá CD15 (nano nung, bao bì)	đ/cái	1.250.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2348	Chậu dương bàn đá CD16, CD17 (nano nung, bao bì)	đ/cái	855.000
2349	Chậu + chân treo tường V51(Nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	1.600.000
2350	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì, bộ bulong)	đ/cái	840.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2351	Tiểu nam treo tường TT1 (bộ vít nở, bao bì)	đ/cái	370.000
2352	Tiểu nam treo tường T1(vòi ống xả, cụm gioăng xả, bao bì)	đ/cái	975.000
2353	Tiểu nam đứng BS604(nano nung, bao bì, phụ kiện đồng bộ)	đ/cái	1.580.000
2354	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao bì)	đ/cái	800.000
	Chân chậu		
2355	Chân chậu rửa VII T, VI5, V02.3LD, V02.3, V02.5, V02.7, VI3N(bao bì)	đ/cái	340.909
2356	Chân chậu tiểu V50, V51, V61(nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	568.182
2357	chân chậu rửa VTL4, HL4-600 (bao bì)	đ/cái	495.455
2358	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 141	đ/bộ	1.680.000
2359	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ chân cao VG 141.1	đ/bộ	2.160.000
2360	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD 102	đ/bộ	730.000
2361	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	đ/bộ	890.000
2362	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	đ/bộ	1.090.000
2363	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 112	đ/bộ	1.270.000
2364	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG118	đ/bộ	1.270.000
2365	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	đ/bộ	1.160.000
2366	Sen tắm nóng lạnh VG568	đ/bộ	1.520.000
2367	Vòi tiểu nữ VG 700	đ/bộ	820.000
2368	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG HX05	đ/bộ	610.000
2369	Xịt phòng tắm nhựa VG - XP6	đ/bộ	160.000
2370	Xịt phòng tắm đồng mạ crom VGXP2.1	đ/bộ	640.000
2371	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK08:	đ/bộ	520.000
2372	Đĩa đựng xà phòng	đ/bộ	59.091
2373	Gá kính	đ/bộ	159.091
2374	Treo khăn	đ/bộ	131.818
2375	Hộp đựng giấy	đ/bộ	89.091
2376	Đựng cốc	đ/bộ	81.818
	Bộ gương nhà tắm (gương + giá đỡ)		
2377	Kích thước 450x600x5	đ/bộ	245.455
2378	Kích thước 500x700x5	đ/bộ	300.000
2379	Kích thước 600x900x5	đ/bộ	422.727

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	2. Chậu rửa Inox TÂN MỸ		
2380	-Loại TM 32 (710x380x220mm) 1hố	đ/cái	500.000
2381	-Loại TM 42 (930x460x220mm) 2hố	đ/cái	1.060.000
2382	-Loại TM 46 (980x440x220mm) 2hố	đ/cái	820.000
	3. Bồn Inox Tân Á		
2383	Bồn đứng 1m3 (Φ940) 1495x990	đ/cái	2.750.000
2384	Bồn ngang 1m3 (Φ940) 1445x1090x990	đ/cái	3.000.000
2385	Bồn đứng 2m3 (Φ1360)	đ/cái	5.600.000
2386	Bồn ngang 2m3 (Φ1180) 1895x1450x1230	đ/cái	5.950.000
2387	Bồn đứng nhựa công nghiệp 1m3 EX 1230x1100	đ/cái	2.520.000
2388	Bồn ngang nhựa công nghiệp 1m3 EX 1025x990x1455	đ/cái	2.900.000
2389	Bồn vuông nhựa công nghiệp 1m3 EX 632x10000x1803	đ/cái	3.750.000
	CỬA CÁC LOẠI		
	1. Cửa nhựa lõi thép Công ty TNHH Phát Triển Nông Thôn 6 - Thôn Non, Thanh Liêm, Hà Nam		
2390	Cửa đi 1 cánh ,2 cánh mở quay kính đơn 5mm,chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.502.613
2391	Phụ kiện kèm theo cửa 1 cánh mở quay (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa 1 điểm</i>)	đ/bộ	850.000
2392	Phụ kiện kèm theo cửa 2 cánh mở quay (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời</i>)	đ/bộ	1.616.700
2393	Cửa sổ trượt 2 cánh kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.588.293
2394	Phụ kiện cửa sổ trượt 2 cánh (<i>chốt sập, bánh xe đơn, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	510.000
2395	Cửa sổ mở quay ,mở hất kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m ²	1.467.270
2396	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất (<i>bản lề chữ A, thanh khóa, tay cầm, chốt phụ</i>)	đ/bộ	510.000
2397	Vách kính cố định	đ/m ²	1.481.193
2398	Vách ngăn cố định pa nô nhựa	đ/m ²	1.266.993
2399	Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	161.466
2400	Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m2	đ/m ²	giá +14%
	2. Công ty TNHH XD & TM Phước Thanh - TT Bình Mỹ, Bình Lục		
	Cửa Nhôm liên doanh		
2401	Cửa nhôm vân gỗ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	824.500
2402	Cửa nhôm trắng sứ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	679.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2403	Vách ngăn, kính màu	đ/m2	679.000
2404	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương tôn chữ u bản 3cm	đ/m2	100.000
2405	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương sắt hộp 20x20	đ/m2	115.000
	Cửa nhựa lõi thép liên doanh		
2406	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.110.000
2407	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	950.000
2408	Cửa đi kính trắng 6mm38	đ/m2	1.350.000
2409	Cửa sổ kính trắng 6mm38	đ/m2	1.250.000
2410	Phụ kiện TQ cửa đi 1 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	720.000
2411	Phụ kiện TQ cửa đi 2 cánh (<i>bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời</i>)	đ/bộ	800.000
2412	Phụ kiện TQ cửa sổ 2 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	600.000
2413	Phụ kiện TQ cửa sổ 1 cánh (<i>bản lề, thanh khóa, tay cầm</i>)	đ/bộ	450.000
	Cửa Nhôm Việt Pháp		
2414	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.500.000
2415	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	1.450.000
2416	Phụ kiện cửa đi 1 cánh (<i>bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa</i>)	đ/bộ	800.000
2417	Phụ kiện cửa đi 2 (<i>bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa</i>)	đ/bộ	1.000.000
2418	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh (<i>bản lề, tay nắm, thanh chốt</i>)	đ/bộ	450.000
2419	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh (<i>bản lề, tay nắm, thanh chốt</i>)	đ/bộ	600.000
	Cửa kính cường lực		
2420	Kính Hải Long	đ/m2	950.000
2421	Kính Đáp Cầu	đ/m2	1.150.000
2422	Bản lề sàn cửa kính cường lực liên doanh	đ/cái	1.600.000
2423	Bản lề sàn cửa kính cường lực Trung Quốc	đ/cái	900.000
2424	Tay nắm Mika dài 60cm (2 cái)	đ/bộ	400.000
2425	Tay nắm Mika dài 80cm (2 cái)	đ/bộ	500.000
2426	Kẹp kính liên doanh	đ/cái	350.000
2427	Kẹp kính Trung Quốc	đ/cái	250.000
2428	Khóa sàn liên doanh	đ/cái	400.000
	Trần thạch cao		
2429	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	170.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2430	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm bình thường	đ/m ²	160.000
2431	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m ²	165.000
2432	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm bình thường	đ/m ²	150.000
2433	Trần chìm, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m ²	200.000
2434	Trần chìm, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m ²	175.000
2435	Vách ngăn 2 mặt khung xương Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m ²	260.000
2436	Vách ngăn 2 mặt khung xương Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m ²	240.000
2437	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m ²	200.000
2438	Vách ngăn 1 mặt khung Hà Nội (tấm Gyproc tiêu chuẩn, độ dày 126mm)	đ/m ²	180.000
	4. Cửa gỗ, gỗ hộp		
2439	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
2440	- Gỗ lim	đ/m ²	2.200.000
2441	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2442	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.625.000
2443	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
2444	- Gỗ lim	đ/m ²	2.100.000
2445	- Gỗ de	đ/m ²	1.450.000
2446	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.525.000
2447	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
2448	- Gỗ lim	đ/m ²	2.250.000
2449	- Gỗ de	đ/m ²	1.600.000
2450	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.675.000
2451	Cửa sổ chớp cái dày 4cm		
2452	- Gỗ lim	đ/m ²	2.050.000
2453	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2454	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.675.000
2455	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
2456	- Gỗ lim	đ/m ²	2.200.000
2457	- Gỗ de	đ/m ²	1.550.000
2458	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.625.000
2459	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
2460	- Gỗ lim	đ/m ²	
2461	- Gỗ de	đ/m ²	1.450.000
2462	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m ²	1.525.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2463	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
2464	- Gõ lim	đ/m	480.000
2465	- Gõ de	đ/m	310.000
2466	- Gõ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	320.000
2467	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
2468	- Gõ lim	đ/m	755.000
2469	- Gõ de	đ/m	560.000
2470	- Gõ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	570.000
2471	Tay vịn cầu thang :		
2472	- Gõ lim	đ/m	655.000
2473	- Gõ de	đ/m	495.000
2474	- Gõ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	545.000
2475	Gõ lim hộp	1000đ/m ³	29.100
2476	Gõ de hộp	1000đ/m ³	17.300
2477	Gõ dổi hộp	1000đ/m ³	18.400
2478	Gõ trò chỉ hộp	1000đ/m ³	18.400
2479	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m ³	5.540
2480	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m ³	3.800
2481	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn tráng kẽm kê cả sơn hoàn chỉnh	đ/m ²	550.000
2482	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn tráng kẽm	đ/m ²	500.000
2483	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt, kính, gioăng sơn hoàn chỉnh	đ/m ²	400.000
2484	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kê cả sơn	đ/kg	21.000
	Ghi chú : - Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.		
2485	- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.		
2486	- Trong giá cánh cửa các loại, cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài liên doanh.		
2487	- Các khuôn cửa cong, vòm, được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.		
2488	- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cánh ghi trong bảng.		
	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC		
2489	Củ đốt	đ/kg	900
2490	Cọc tre loại A dài 2m $\Phi \geq 7$ cm	đ/m	5.000
2491	Cọc tre loại A dài 2,5m $\Phi \geq 7$ cm	đ/m	5.500
2492	Luồng cây loại A	đ/cây	27.000
2493	Luồng cây loại B	đ/cây	25.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2494	Tre cây Φ10 cm	đ/cây	21.000
2495	Cót ép 2 lớp	đ/m ²	7.800
2496	Kính trắng 3 ly Đáp Cầu	đ/m ²	61.000
2497	Kính trắng 5 ly Đáp Cầu	đ/m ²	80.000
2498	Kính màu xanh đen Nhật 5 ly	đ/m ²	105.000
2499	Kính màu nâu 5 ly TQ	đ/m ²	92.000
2500	Kính màu, 3 ly TQ	đ/m ²	70.000
2501	Kính phản quang Nhật màu xám, trà xanh lá 5 ly	đ/m ²	155.000
2502	Kính phản quang Đáp Cầu màu xanh dương 5ly	đ/m ²	144.000
2503	Dây đay buộc	đ/kg	10.000
2504	Vít bắt vào xà gỗ gỗ	đ/cái	600
2505	Vít bắt vào xà gỗ thép 20mm	đ/cái	1.200
2506	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	14.860
2507	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	15.015
2508	Dây thép mạ kẽm 3 ly	đ/kg	18.100
2509	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	22.727
2510	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	23.700
2511	Đinh > 5 cm	đ/kg	21.800
2512	Lưới B40 φ 3	đ/kg	18.200
2513	Lưới B40 φ 3	đ/m ²	27.270
	Thiết bị chữa cháy		
2514	Bình CO2 MT5- 5kg	đ/bình	590.000
2515	Bình CO2 MT3- 3kg	đ/bình	390.000
2516	Giá treo bình chữa cháy	đ/cái	75.000
2517	Vòi chữa cháy Trung Quốc D50 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	520.000
2518	Vòi chữa cháy Trung Quốc D65 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	580.000
2519	Tủ chữa cháy tôn trắng kèm kích thước 40x60x22	đ/cái	290.000
2520	ô xy	chai	45.000
	Que hàn		
	Công ty CP Que hàn điện Việt Đức		
2521	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800
2522	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 3& 3,25	đ/kg	25.000
2523	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 2,5	đ/kg	25.400
2524	Que hàn Việt Đức N 46AΦ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
	Que hàn cắt		
2525	Que hàn cắt Φ 4 ÷ 5	đ/kg	25.000
	Que hàn gang		
2526	Que hàn Φ 3& 3,25	đ/kg	28.500
2527	Que hàn Φ 4	đ/kg	28.500
	Que hàn inox		
2528	Que hàn Φ 2,5	đ/kg	104.000
2529	Que hàn Φ 3& 4	đ/kg	102.000
	2. Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Đồng Đa, Hà Nội		
2530	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1 Petrolimex	đ/kg	11.133
2531	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	đ/kg	11.833
2532	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	đ/kg	13.267
	3. Công ty Carboncor Asphalt		
	Carboncor Asphalt CA-9.5		
2533	Tại khu vực: KV1	đ/kg	3.060
2534	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	3.135
2535	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	3.120
2536	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	3.105
	Carboncor Asphalt CA 19		
2537	Tại khu vực: KV1	đ/kg	1.900
2538	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	1.975
2539	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	1.960
2540	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	1.945
2541	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m ²	15.552
2542	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m ²	36.364
2543	Giấy dầu chống thấm	đ/m ²	5.450
2544	Sơn chống rỉ	đ/kg	47.000
2545	Sơn màu tổng hợp	đ/kg	51.000
2546	Sơn chống rỉ Nishu deluxe	đ/kg	92.800
2547	Sơn phủ Nishu deluxe	đ/kg	130.800
2548	Sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - As	đ/kg	183.000
2549	Vôi cục	đ/kg	2.300
2550	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
2551	Hắc ín	đ/kg	7.500
2552	Đất đèn Trảng Kênh 4	đ/kg	5.000
	Granitô kích thước: 300 x 300 x 20; 400 x 400 x 20		
2553	Màu ghi	đ/m ²	49.200

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý III (Chưa bao gồm VAT)
2554	Màu trắng	đ/m ²	54.000
2555	Màu đỏ, vàng	đ/m ²	58.800
2556	Màu xanh.	đ/m ²	64.800
2557	Đá tự nhiên Thanh Hoá xanh đen đá lát bấm trừ viền (2 cm) 40x40x4	đ/m ²	425.000
2558	Đá bó hè vát xanh xám 80x30x21	đ/viên	427.000
2559	Đá bồn cây vát 1 cạnh xanh xám 60x20x10	đ/viên	114.000